



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk*

Số 11+12

Ngày 30/11/2012

## MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
<b>PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>		
<b>ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH</b>		
20 - 7 - 2012	Quyết định số 27/2012/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	4
02 - 8 - 2012	Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND Ban hành quy định về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	14
02 - 8 - 2012	Quyết định số 29/2012/QĐ-UBND Ban hành giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà ở sinh viên được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	23
07 - 8 - 2012	Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND Ban hành Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	26
24 - 8 - 2012	Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND Về việc bổ sung điểm c, khoản 1, Điều 1 Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012 của UBND tỉnh về việc quy định tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà và tài sản để tính lệ phí trước bạ trên	42

	địa bàn tỉnh.	
04 - 9 - 2012	Quyết định số 32/2012/QĐ-UBND Về việc quy định một số chế độ cho vận động viên, huấn luyện viên thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu.	44
06 - 9 - 2012	Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 04/2011/QĐ-UBND ngày 20/01/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	49
28 - 9 - 2012	Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định số 26/2006/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	51
28 - 9 - 2012	Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục, nguyên tắc hỗ trợ và cơ chế quản lý đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2012 – 2015.	54
17 - 10 - 2012	Quyết định số 36/2012/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp quản lý người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.	69
19 - 10 - 2012	Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND Ban hành Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	79
19 - 10 - 2012	Quyết định số 38/2012/QĐ-UBND Về việc quy định tỷ lệ (%) chi phí khoán cho việc tổ chức bán đấu giá tài sản là tang vật, phương tiện tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	87
26 - 10 - 2012	Quyết định số 39/2012/QĐ-UBND Quy định đơn giá tiền lương tưới nghiệm thu trong công tác quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.	90
30 - 10 - 2012	Quyết định số 40/2012/QĐ-UBND Ban hành Quy định về giá nhà xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	92

---

02 - 11 - 2012	Quyết định số 41/2012/QĐ-UBND Ban hành quy định về trình tự, thủ tục kiểm kê bắt buộc hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	105
15 - 5 - 2012	Chỉ thị 01/2012/CT-UBND Về việc triển khai thi hành Pháp lệnh Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.	118
29 - 8 - 2012	Chỉ thị 02/2012/CT-UBND Về việc tăng cường các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh.	123
11 - 10 - 2012	Chỉ thị 03/2012/CT-UBND Về việc tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	128
24 - 10 - 2012	Chỉ thị 04/2012/CT-UBND Về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển nhân lực tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020.	134

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2012/QĐ-UBND

*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 7 năm 2012*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký  
giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất  
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 2 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2011/TTLT-BTP-BTNMT ngày 18 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 27/TTr-STP ngày 22 tháng 5 năm 2012,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Giao Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì phối hợp cùng Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu triển khai, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm  
bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2012/QĐ-UBND  
ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

###### 1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định cơ chế phối hợp để triển khai các hoạt động liên quan đến nhiệm vụ quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là giao dịch bảo đảm).

###### 2. Đối tượng áp dụng:

Quy chế này áp dụng đối với Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các nhiệm vụ thuộc phạm vi tại khoản 1 Điều này.

##### **Điều 2. Nguyên tắc phối hợp**

1. Xác định rõ vai trò quản lý nhà nước của Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, đơn vị có liên quan về hoạt động đăng ký giao dịch bảo đảm.

2. Xác định rõ cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp trong việc thực hiện các nhiệm vụ công tác có liên quan.

3. Đảm bảo sự phối hợp được chặt chẽ, thống nhất, tránh chồng chéo hoặc bỏ sót trong hoạt động quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm.

##### **Điều 3. Cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp**

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì thực hiện quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm nói chung và đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất nói riêng trên địa bàn tỉnh.

2. Các cơ quan sau đây có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện công tác quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm:

- a) Sở Tài nguyên và Môi trường;
- b) Sở Tài chính;
- c) Sở Nội vụ;
- d) Ngân hàng nhà nước Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk;
- đ) Các cơ quan truyền thông của tỉnh gồm: Báo Đắk Lắk, Đài Phát thanh Truyền hình Đắk Lắk;
- e) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- f) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất của tỉnh; của các huyện, thị xã, thành phố.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 4. Nội dung phối hợp**

1. Xây dựng Kế hoạch hành năm về thực hiện công tác quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm.
2. Xây dựng và thực hiện quy trình đăng ký, cung cấp thông tin về thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.
3. Chỉ đạo việc thực hiện đăng ký và quản lý đăng ký giao dịch bảo đảm.
4. Chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về công tác quản lý đăng ký giao dịch bảo đảm và các nhiệm vụ khác.
5. Xây dựng cơ sở dữ liệu về cung cấp, chia sẻ thông tin liên quan đến giao dịch bảo đảm.
6. Rà soát, thống kê, báo cáo kết quả thực hiện công tác đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh.

7. Bố trí nhân lực, kinh phí, trang thiết bị cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm.

8. Kiểm tra việc thực hiện công tác đăng ký giao dịch bảo đảm.

9. Xử lý đơn thư; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm.

**Điều 5. Phối hợp trong chỉ đạo, hướng dẫn, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về công tác quản lý đăng ký giao dịch bảo đảm và các nhiệm vụ khác**

1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tại tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan thường xuyên hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ của các tổ chức tín dụng, công chứng viên, cán bộ, công chức thực hiện công tác đăng ký giao dịch bảo đảm;

b) Thường xuyên hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức hành nghề công chứng thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy định có liên quan đến đăng ký giao dịch bảo đảm; phối hợp với các cơ quan thi hành án dân sự trong việc cung cấp thông tin về tài sản bảo đảm nhằm giúp các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân ký kết, thực hiện giao dịch bảo đảm, an toàn đúng pháp luật, đồng thời chia sẻ thông tin giữa các tổ chức hành nghề công chứng về tình trạng pháp lý của tài sản nhằm đảm bảo tính an toàn cho các hợp đồng, giao dịch có liên quan.

2. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp thường xuyên hướng dẫn, chỉ đạo các Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thực hiện nghiêm túc, đầy đủ quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

b) Thường xuyên chỉ đạo các Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm bảo đảm nội dung đăng ký thể chấp phù hợp với thông tin được lưu trong hồ sơ địa chính.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ hàng năm thực hiện việc kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm bố trí nguồn kinh phí cần thiết để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm tại địa phương; trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, điều kiện làm việc cho các Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nhằm tạo sự chuyển biến tích cực trong quá trình phục vụ người dân, doanh nghiệp.



đ) Kịp thời triển khai xây dựng quy trình đăng ký, cung cấp thông tin về thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh.

e) Tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu về cung cấp thông tin và chia sẻ thông tin về giao dịch bảo đảm để phục vụ cho việc đăng ký và quản lý nhà nước công tác giao dịch bảo đảm.

f) Chủ trì, phối hợp với Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm (Bộ Tư pháp), Sở Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Đắk Lắk định kỳ hai năm một lần tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực, trình độ nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ ở các tổ chức tín dụng; cán bộ đăng ký giao dịch bảo đảm của các Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

## **Điều 6. Phối hợp xây dựng Kế hoạch công tác; tổ chức thực hiện sơ kết, tổng kết công tác quản lý nhà nước về giao dịch bảo đảm**

### **1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp**

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan xây dựng kế hoạch công tác hàng năm nhằm triển khai công tác quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm tại địa phương, đồng thời chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan tổ chức định kỳ sơ kết và tổng kết việc thực hiện sự phối hợp quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm.

### **2. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường**

Có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp xây dựng Kế hoạch công tác hàng năm về phối hợp quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm, tổ chức sơ, tổng kết và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình.

### **3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan khác**

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình các cơ quan, đơn vị được quy định tại điểm b, c, d, đ, e, f thuộc khoản 2 Điều 5 của Quy chế này có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức sơ, tổng kết việc thực hiện quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm.

## **Điều 7. Phối hợp trong cung cấp, chia sẻ thông tin liên quan đến giao dịch bảo đảm**

1. Khuyến khích việc chia sẻ, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm ở địa phương theo quy định của pháp luật.

### **Điều 8. Phối hợp về rà soát, thống kê, báo cáo**

#### 1. Sở Tư pháp có trách nhiệm

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hàng năm tiến hành rà soát các quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm để kịp thời phát hiện, kiến nghị bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới cho phù hợp.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng Báo cáo định kỳ 06 tháng và hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu. Nội dung báo cáo được xây dựng theo Phụ lục 01 kèm theo Quy chế này và phải đảm bảo về thời hạn báo cáo. Mốc thời gian báo cáo định kỳ thực hiện theo khoản 3 điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2011/TTLT-BTP-BTNMT, ngày 18 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tư pháp - Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

#### 2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

a) Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh thực hiện việc báo cáo 06 tháng, hàng năm hoặc đột xuất về công tác đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, gửi Sở Tư pháp theo đúng thời gian quy định.

b) Phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện các nội dung nêu tại điểm a khoản 1 điều này.

#### 3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm

Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thực hiện việc báo cáo 06 tháng, hàng năm hoặc đột xuất về công tác đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, gửi Sở Tư pháp theo đúng thời gian quy định. Mốc thời gian báo cáo định kỳ thực hiện theo khoản 3 điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2011/TTLT-BTP-BTNMT ngày 18 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tư pháp - Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

### **Điều 9. Phối hợp trong trách nhiệm bố trí nhân lực, kinh phí, trang bị cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm**

1. Sở Nội vụ, Sở Tài chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan tổ chức tham mưu cho Ủy ban nhân

dân tỉnh bố trí nguồn nhân lực, nguồn kinh phí, bảo đảm thực thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước và tổ chức đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định.

2. Các cơ quan, đơn có liên quan rà soát, cân đối nguồn nhân lực, kinh phí và sử dụng cơ sở vật chất hiện hữu của đơn vị mình để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao trong quy chế.

### **Điều 10. Phối hợp kiểm tra việc thực hiện công tác đăng ký giao dịch bảo đảm**

#### 1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành, xây dựng kế hoạch kiểm tra đột xuất, định kỳ 6 tháng hoặc hàng năm đối với các Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tại địa phương, báo cáo về kết quả thực hiện theo các nội dung nêu tại Phụ lục 02 kèm theo Quy chế này (đối với kiểm tra định kỳ).

b) Làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện kiểm tra định kỳ các Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tại địa phương khi có yêu cầu.

#### 2. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở Tư pháp và trực tiếp tham gia kiểm tra về mặt chuyên môn, nghiệp vụ công tác đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện.

3. Trách nhiệm của Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Đắk Lắk.

Phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia đầy đủ việc kiểm tra định kỳ về công tác đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 11. Phối hợp giải quyết, tháo gỡ những vướng mắc, phát sinh**

Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố định kỳ 06 tháng tổ chức họp giao ban với sự tham gia của đại diện các Tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan Thi hành án, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, các tổ chức tín dụng nhằm giải quyết, tháo gỡ những vướng mắc phát sinh trong quá trình ký kết, thực hiện hợp đồng về giao dịch bảo đảm và đăng ký giao dịch bảo đảm.

**Điều 12. Phối hợp trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo**

1. Trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện các công tác về đăng ký giao dịch bảo đảm khi có phát sinh khiếu nại, tố cáo thì giải quyết theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo.

2. Trường hợp đơn gửi đến không thuộc thẩm quyền giải quyết thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị đã nhận đơn phải chuyển đơn đến cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết; kết quả giải quyết phải gửi đến cho cơ quan, đơn vị đã chuyển đơn để biết.

**Chương III****TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 13. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Các Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Đắk Lắk, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan truyền thông của tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp triển khai thực hiện Quy chế này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề phát sinh vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành và thực tiễn ở địa phương, Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan tổ chức có liên quan**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm thường xuyên chỉ đạo việc kiện toàn tổ chức, bố trí kinh phí, cơ sở vật chất cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đảm bảo thực hiện tốt công tác đăng ký giao dịch bảo đảm tại địa phương.

2. Cơ quan truyền thông của tỉnh (Báo Đắk Lắk; Đài phát thanh, truyền hình tỉnh) chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường hàng năm xây dựng chương trình kế hoạch tuyên truyền, giới thiệu chủ trương đường lối của Đảng,

văn bản pháp luật của nhà nước của Trung ương và địa phương về đăng ký giao dịch bảo đảm kịp thời đến mọi tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh.

3. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Đắk Lắk chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp hàng năm triển khai tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về pháp luật trong lĩnh vực giao dịch bảo đảm cho cán bộ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh.

4. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất của tỉnh; của các huyện, thị xã, thành phố thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở và các văn bản khác có liên quan; có trách nhiệm cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm cho các tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan thi hành án dân sự. Báo cáo 06 tháng và hàng năm về công tác đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, gửi Sở Tư pháp để Sở Tư pháp tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tư pháp theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2012/QĐ-UBND

*Đắk Lắk, ngày 02 tháng 8 năm 2012*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003:

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Công văn số 141/HĐND-VP ngày 13/7/2012 của Thường trực HĐND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 94/TTr-STC ngày 21 tháng 3 năm 2012,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa  
thuộc lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường  
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND  
ngày 02/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: các dự án đầu tư xây dựng cơ sở thuộc các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường (sau đây gọi tắt là dự án xã hội hóa) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phải thuộc danh mục loại hình và đáp ứng các tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ và phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt.

2. Đối tượng áp dụng: các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là cơ sở thực hiện xã hội hóa).

### **Chương II**

#### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ ƯU ĐÃI VỀ ĐẤT ĐAI**

##### **Điều 2. Nguyên tắc chung**

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được thành lập, cấp phép hoạt động phải đảm bảo theo quy hoạch và phải thuộc phạm vi điều chỉnh theo quy định tại khoản 1, Điều 1 Quy định này.



2. Các cơ sở thực hiện dự án xã hội hóa được giao đất, cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng thì nhà đầu tư phải nộp một khoản tiền bảo đảm trách nhiệm thực hiện dự án là 5% tổng mức đầu tư nhưng tối đa không vượt quá tổng chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với khu đất giao cho nhà đầu tư và sẽ được Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn trả khi dự án đi vào hoạt động.

Trong quá trình triển khai dự án xã hội hóa, nếu nhà đầu tư vi phạm các quy định của pháp luật và bị Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định thu hồi đất thì nhà đầu tư phải nộp toàn bộ số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã được miễn giảm trong thời gian được giao đất, cho thuê đất.

3. Trường hợp nhà đầu tư vi phạm các quy định của pháp luật và bị Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định thu hồi đất nếu không nộp số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã được miễn giảm thì sẽ bị khấu trừ vào khoản tiền giải phóng mặt bằng đã ứng trước và tiền bảo đảm thực hiện dự án đã nêu trên.

### **Điều 3. Miễn, giảm tiền sử dụng đất; miễn, giảm tiền thuê đất**

#### **1. Miễn tiền sử dụng đất, miễn tiền thuê đất:**

a) Đối với các dự án xã hội hóa thực hiện tại các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã: Được Nhà nước giao đất và miễn tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất và miễn tiền thuê đất trong thời hạn giao đất hoặc cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Cơ sở thực hiện xã hội hóa được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau đó được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để đầu tư thuộc lĩnh vực xã hội hóa được miễn tiền sử dụng đất, miễn tiền thuê đất trong thời hạn được giao đất hoặc cho thuê đất theo quy định hiện hành của pháp luật về đất đai.

Khi hết thời hạn sử dụng đất, cơ sở thực hiện xã hội hóa không có nhu cầu tiếp tục thực hiện xã hội hóa, xin chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở thì xử lý như sau:

- Trường hợp trước đây là đất ở: Được Nhà nước xem xét giao đất ở và được miễn tiền sử dụng đất.

- Trường hợp trước đây không phải đất ở: Được Nhà nước xem xét giao đất ở có thu tiền sử dụng đất theo quy định hiện hành của pháp luật về thu tiền sử dụng đất.

#### **2. Giảm tiền sử dụng đất, giảm tiền thuê đất:**

a) Đối với các dự án xã hội hóa thực hiện tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột: Cơ sở thực hiện xã hội hóa nếu lựa chọn hình thức giao đất thì được giảm 50% tiền sử dụng đất; nếu lựa chọn hình thức thuê đất thì được giảm 50% tiền thuê đất phải nộp.

b) Đối với các dự án xã hội hóa thực hiện tại các xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột: Cơ sở thực hiện xã hội hóa nếu lựa chọn hình thức giao đất thì được giảm 75% tiền sử dụng đất; nếu lựa chọn hình thức thuê đất thì được giảm 75% tiền thuê đất phải nộp.

3. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa chuyển hình thức từ thuê đất sang giao đất thì được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 3 của Quy định này. Giá trị tiền sử dụng đất (nếu có) để áp dụng tính miễn, giảm là tiền sử dụng đất của thời hạn sử dụng đất còn lại của dự án đầu tư.

#### **Điều 4. Chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư**

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai nếu thực hiện ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án đã được xét duyệt thì được ngân sách nhà nước hoàn trả bằng hình thức trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. Mức được trừ không vượt quá tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

2. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã phê duyệt được tính vào vốn đầu tư của dự án.

#### **Điều 5. Quyền của cơ sở thực hiện xã hội hóa**

1. Được Nhà nước giao đất, cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa đã ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì số kinh phí bồi thường hỗ trợ tái định cư đã đầu tư đối với diện tích đất phục vụ hoạt động xã hội hóa được xử lý theo Điều 4 quy định này.

2. Được phép chuyển mục đích sử dụng đất (từ đất nông nghiệp) để thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực xã hội hóa hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất

(đất nông nghiệp) sau đó chuyển mục đích sử dụng đất để đầu tư thuộc lĩnh vực xã hội hóa phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, được nhà nước bảo hộ quyền sử dụng đất hợp pháp, quyền sở hữu nhà và tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Đối với đất nhận chuyển nhượng hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân, cơ sở ngoài công lập được tính giá trị quyền sử dụng đất đang sử dụng vào tài sản của dự án đầu tư và được khấu hao thu hồi vốn đầu tư theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất nhưng cơ sở thực hiện xã hội hóa có nguyện vọng được thực hiện theo phương thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê để thực hiện dự án đầu tư (không thực hiện theo quy định miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) thì được thực hiện theo quy định hiện hành về thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và được trừ chi phí bồi thường đất, hỗ trợ đất đã ứng trước (nếu có) vào tiền sử dụng đất tiền thuê đất phải nộp.

Trong trường hợp này cơ sở thực hiện xã hội hóa được tính giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền thuê đất vào giá trị tài sản của dự án đầu tư và có các quyền và nghĩa vụ như tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

6. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai.

### **Điều 6. Nghĩa vụ của cơ sở thực hiện xã hội hóa**

1. Phải sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích thì cơ sở thực hiện xã hội hóa bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai, đồng thời phải nộp ngân sách Nhà nước toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn theo giá đất tại thời điểm bị thu hồi đối với thời gian sử dụng không đúng mục đích.

2. Khi hết thời hạn giao đất, thuê đất nếu cơ sở thực hiện xã hội hóa không có nhu cầu tiếp tục sử dụng, bị giải thể, chuyển đi nơi khác hoặc sử dụng đất không đúng mục đích, không hiệu quả thì nhà nước sẽ thu hồi đất và thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Không được chuyển nhượng đất đã được nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án xã hội hóa. Trường hợp được chuyển nhượng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải bảo đảm việc sử dụng sau chuyển nhượng không làm thay đổi mục đích sử dụng đất phục vụ hoạt động xã hội hóa. Trong trường hợp này, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc thu hồi lại đất đã giao cho chủ đầu tư cũ để giao đất hoặc cho thuê đất đối với chủ đầu tư mới theo quy định của pháp luật hiện hành về đất đai.

4. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được miễn tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất không được tính giá trị quyền sử dụng đất đang sử dụng vào giá trị tài sản của dự án đầu tư và không được dùng quyền sử dụng đất để thế chấp làm tài sản vay vốn.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước**

1. Giám đốc các Sở, ngành quản lý Nhà nước theo từng lĩnh vực xã hội hóa: Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Tài nguyên và Môi trường; Lao động Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn cụ thể về tiêu chuẩn, điều kiện, trình tự, thủ tục hồ sơ thành lập của các cơ sở thực hiện xã hội hóa và thông báo công khai, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

b) Định kỳ hàng quý và hàng năm lập báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động của các cơ sở thực hiện xã hội hóa báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính và Bộ, ngành quản lý theo từng lĩnh vực.

c) Định kỳ hàng năm, năm (05) năm tiến hành xác định và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) về nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các cơ sở xã hội hóa.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn hồ sơ thủ tục, trình tự tiếp nhận và thẩm định hồ sơ xin thuê đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho các cơ sở thực hiện xã hội hóa theo xác nhận của Sở, ngành quản lý Nhà nước theo từng lĩnh vực xã hội hóa đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa.

b) Thực hiện nhiệm vụ giám sát, kiểm tra đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa về việc quản lý sử dụng đất đai đúng mục đích, hiệu quả. Phối hợp với các cơ quan quản lý ngành cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố và cấp xã, phường, thị trấn tổ chức thanh tra thường xuyên tình hình sử dụng đất tại các cơ sở xã hội hóa; đề xuất xử lý và theo dõi, đôn đốc việc xử lý đối với các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai để thực hiện tốt Quy định này.

c) Khi thực hiện nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của tỉnh phải đảm bảo bố trí quỹ đất dành cho lĩnh vực xã hội hóa.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp với các Sở, ngành quản lý chuyên ngành xác định dự án thực hiện xã hội hóa trình UBND tỉnh xem xét cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với từng dự án cụ thể theo quy định của pháp luật về đầu tư; làm cơ sở để các Sở, ngành có liên quan thực hiện việc hỗ trợ và áp dụng các chính sách khuyến khích phù hợp với Quy định này.

4. Sở Tài chính: Là cơ quan thường trực, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện công tác xã hội hóa. Định kỳ hàng quý, năm tổng hợp báo cáo tiến độ, kết quả triển khai thực hiện xã hội hóa của các cấp, các ngành gửi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ, ngành Trung ương.

5. Cục thuế:

a) Triển khai, kịp thời giải quyết chính sách ưu đãi đầu tư về thuế đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực xã hội hóa trên địa bàn tỉnh đúng quy định của pháp luật về thuế và Quy định này.

b) Định kỳ tổng hợp báo cáo tiến độ, tình hình thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn, kết quả triển khai thực hiện xã hội hóa của ngành theo quý, năm gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính.

6. Sở Xây dựng: Khi thực hiện nhiệm vụ lập Quy hoạch chung xây dựng của tỉnh phải đảm bảo bố trí quỹ đất dành cho hoạt động xã hội hóa.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo:

a) Phối hợp với các Sở, ngành liên quan xác định nhu cầu sử dụng đất các dự án xã hội hóa dự kiến thực hiện trên địa bàn để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương nhằm đảm bảo đủ quỹ đất cho phát triển các cơ sở xã hội hóa của địa phương.

b) Các phòng, ban chuyên môn quản lý Nhà nước về ngành, lĩnh vực xã hội hóa xác định và báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp về nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các cơ sở xã hội hóa theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều này.

c) Công bố công khai quy định về hướng dẫn ưu đãi trong lĩnh vực đất đai đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa.

d) Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở, ngành liên quan những vấn đề khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình nhà đầu tư triển khai dự án xã hội hóa.

8. Trung tâm phát triển quỹ đất các cấp chịu trách nhiệm thực hiện công tác giải phóng mặt bằng trước khi giao đất, cho thuê đất theo quy hoạch cho các cơ sở xã hội hóa; chịu trách nhiệm thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với quỹ đất phục vụ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa.

#### **Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Các vấn đề khác liên quan đến dự án đầu tư thuộc lĩnh vực xã hội hóa không quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ; Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật có liên quan khác.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc trong lĩnh vực nào thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo về cho Giám đốc các Sở, ngành quản lý lĩnh vực đó phối hợp cùng Sở Tài chính để xem xét giải quyết. Trường hợp vượt quá thẩm quyền giải quyết của các Sở, ngành thì các Sở, ngành phải báo cáo và đề xuất ý kiến cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2012/QĐ-UBND

*Đắk Lắk, ngày 02 tháng 8 năm 2012*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà ở sinh viên được đầu tư bằng nguồn  
vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 17/2009/TT-BXD ngày 30/06/2009 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định giá cho thuê nhà ở sinh viên được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 16/2010/TT-BXD ngày 01/9/2010 của Bộ Xây dựng Quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 64/TTr-SXD ngày 08/5/2012,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quyết định này quy định giá cho thuê nhà ở xã hội, giá cho thuê nhà ở sinh viên thuộc các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo Điều 16, Thông tư số 16/2010/TT-BXD ngày 01/9/2010 của Bộ Xây dựng Quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở.

##### **2. Đối tượng áp dụng:**

a) Đối với nhà ở xã hội:

- Các đối tượng được thuê nhà ở xã hội theo quy định tại Điều 37 Luật Nhà ở;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cho thuê, quản lý, sử dụng và vận hành khai thác nhà ở xã hội được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b) Đối với nhà ở sinh viên:

- Các đối tượng là học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh (sau đây gọi chung là sinh viên) tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề không phân biệt công lập hay ngoài công lập thuê để ở trong thời gian học tập;
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cho thuê, quản lý sử dụng và vận hành khai thác nhà ở sinh viên được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

**Điều 2.** Giá cho thuê nhà ở xã hội được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Giá cho thuê nhà ở xã hội đối với 1m<sup>2</sup> sàn: 18.000đồng/1m<sup>2</sup>/1tháng.

Mức giá này sẽ được nhân với hệ số K (hệ số phân bổ theo tầng cao) như sau:

a) Bảng tính hệ số phân bổ theo tầng công trình:

1	Tầng cao	1	2	3	4	5	6
2	Hệ số	1,2	1,1	1,0	0,9	0,8	0,7

2. Chi phí cấu thành giá cho thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước bao gồm: Chi phí đầu tư xây dựng nhà ở, chi phí quản lý vận hành nhà ở, chi phí bảo trì nhà ở.

**Điều 3.** Giá cho thuê nhà ở sinh viên được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Giá cho thuê đối với 01 sinh viên: 135.000 đồng/1SV/1 tháng. Tiêu chuẩn diện tích ở đối với 01 sinh viên tối thiểu là 4 m<sup>2</sup>.

2. Chi phí cấu thành giá cho thuê nhà ở sinh viên được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước bao gồm: Chi phí quản lý vận hành nhà ở, chi phí bảo trì nhà ở.

**Điều 4.** Nguyên tắc thu tiền thuê nhà:

1. Tiền thuê nhà được thu hàng tháng.



2. Các cơ quan quản lý nhà thu trực tiếp từ người sử dụng nhà.

3. Trong trường hợp Nhà nước có điều chỉnh tăng tiền lương cơ bản, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ có Quyết định điều chỉnh tăng mức giá cho thuê nhà ở tương ứng với tỷ lệ tăng tiền lương.

**Điều 5.** Giám đốc Sở Xây dựng chịu trách nhiệm triển khai thực hiện thống nhất Quyết định này trên địa bàn. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để giải quyết những khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị trực tiếp quản lý vận hành cho thuê nhà ở xã hội, nhà ở sinh viên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2012/QĐ-UBND

*Đắk Lắk, ngày 07 tháng 8 năm 2012*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định phân cấp quản lý  
cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 337/TTr-CBCC ngày 30/7/2012,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 10/2006/QĐ-UBND ngày 14/3/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **Phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND  
ngày 07 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

## **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.**

Quyết định này quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh bao gồm: việc tuyển dụng, bố trí, phân công, sử dụng, nhận xét, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, khen thưởng, kỷ luật, điều động, biệt phái, luân chuyển, thay đổi chức danh nghề nghiệp, hưu trí, thôi việc và thực hiện các chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng.**

1. Cán bộ trong các cơ quan nhà nước quy định tại Khoản 1 Điều 4 Luật Cán bộ, công chức.

2. Công chức quy định tại Khoản 2 Điều 4; Điều 32 Luật Cán bộ, công chức và quy định tại Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ quy định những người là công chức.

3. Cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) quy định tại Khoản 3 Điều 4 Luật Cán bộ, công chức và quy định tại Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ quy định về công chức xã, phường, thị trấn.

4. Viên chức đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Luật Viên chức.

5. Cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế ở các tổ chức hội đặc thù và cán bộ, công chức, viên chức được điều động, biệt phái sang công tác ở các tổ chức hội cấp tỉnh, cấp huyện.

6. Cán bộ quản lý doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3. Nguyên tắc phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức.**

1. Phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức phải đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý của Nhà nước; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ trách nhiệm cá nhân và phân công, phân cấp rõ ràng.

2. Việc sử dụng, đánh giá, phân loại cán bộ công chức, viên chức phải dựa trên phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, kết quả thi hành công vụ và trên cơ sở tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp.

3. Quản lý cán bộ bầu cử còn thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và Điều lệ hoạt động của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

4. Phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức phải đảm bảo thực hiện đúng nguyên tắc, chế độ, chính sách và quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật.

**Điều 4. Nội dung phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức bao gồm:**

1. Quản lý số lượng, chất lượng, tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, tiếp nhận, điều động, biệt phái, luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác, xét chuyển cán bộ, công chức cấp xã thành công chức từ cấp huyện trở lên.

2. Nâng bậc lương, nâng ngạch, chuyển ngạch, thay đổi và thăng hạng chức danh nghề nghiệp, nghỉ hưu, thôi việc và các chế độ, chính sách khác theo quy định.

3. Ban hành quy chế, quy định; phân cấp việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện công tác khen thưởng, kỷ luật; quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức; thống kê, báo cáo tình hình tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

5. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tuyển dụng, sử dụng, quản lý và các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức. Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

**Chương II**

**TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN TRONG**

**QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

**Điều 5. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.**

1. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận xét, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, điều động, tiếp nhận, biệt phái, luân chuyển, hưu trí, thôi việc đối với cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý sau khi có thông báo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh, gồm:

a) Chức danh Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý:

- Giám đốc, Phó Giám đốc các Sở, ban, ngành và tương đương (sau đây gọi chung là Sở, ngành);

- Trưởng ban, Phó trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện);

- Cấp trưởng, cấp phó các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh;

- Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu thuộc UBND tỉnh quản lý;

- Giám đốc, Phó giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng các trường Cao đẳng nhà nước (không bao gồm các trường Cao đẳng công lập của các Bộ đóng trên địa bàn tỉnh);

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch các tổ chức Hội cấp tỉnh;

- Giám đốc, Phó Giám đốc Quỹ đầu tư và phát triển tỉnh.

b) Chức danh Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh quản lý:

- Chi cục trưởng các Chi cục và tương đương Chi cục thuộc Sở, ngành;

- Cho ý kiến để Chủ tịch hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp bổ nhiệm các chức danh Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc các doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu thuộc UBND tỉnh quản lý;

- Kiểm soát viên các doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu thuộc UBND tỉnh quản lý;

- Trưởng Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng Quỹ đầu tư và phát triển tỉnh.

2. Trình Bộ Nội vụ quyết định các nội dung sau:

a) Tuyển dụng, tiếp nhận công chức đối với các trường hợp không qua thi tuyển;

b) Bổ nhiệm ngạch, xếp lương và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương.

c) Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I.

3. Quyết định các nội dung:

a) Ban hành kế hoạch, phương án và phê duyệt kết quả tuyển dụng công chức;

b) Tổ chức thi nâng ngạch công chức từ ngạch nhân viên lên ngạch cán sự và tương đương; từ ngạch nhân viên, cán sự và tương đương lên ngạch chuyên viên và tương đương sau khi có ý kiến của Bộ Nội vụ; thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III.

c) Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

- Cử cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý khối Nhà nước thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

- Cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo sau đại học; đào tạo, bồi dưỡng nghiên cứu, học tập ở nước ngoài, bồi dưỡng kiến thức quản lý Nhà nước chương trình chuyên viên cao cấp và tương đương trong kế hoạch hoặc đề án đào tạo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Thống kê, tổng hợp báo cáo số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; cơ cấu ngạch công chức theo quy định; cử công chức dự thi nâng ngạch từ ngạch chuyên viên chính và tương đương trở lên, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng II trở lên.

e) Bổ nhiệm ngạch, xếp lương đối với cán bộ, công chức ngạch chuyên viên chính và tương đương; bổ nhiệm, miễn nhiệm, xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II.

f) Bổ nhiệm, miễn nhiệm ngạch thanh tra viên theo quy định tại Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21/10/2011 của Chính phủ quy định về Thanh tra viên và công tác viên thanh tra.

g) Nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung, nâng bậc lương trước thời hạn đối với các chức danh quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này đang giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương.

h) Nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương, viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng I; nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức ngạch chuyên viên chính và tương đương, viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng II.

e) Điều động, tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức ra các cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh và ngược lại theo yêu cầu công tác đối với các chức danh quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quy định này.

### **Điều 6. Trách nhiệm, quyền hạn của Giám đốc Sở, ngành.**

1. Về công tác quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, biệt phái, từ chức, miễn nhiệm, nhận xét, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, hưu trí, thôi việc đối với cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý:

a) Lập thủ tục và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định các nội dung về công tác cán bộ đối với các chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên.

b) Quyết định các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này đối với công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quản lý sau khi thực hiện quy trình, đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định và báo về Sở Nội vụ để theo dõi, quản lý gồm các chức danh sau đây:

- Phó Chi cục trưởng Chi cục và tương đương Chi cục thuộc Sở, ngành;
- Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở, ngành;
- Cấp trưởng, cấp phó các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, ngành;
- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, cấp huyện;
- Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng các trường Trung cấp nhà nước (không bao gồm các trường Trung cấp chuyên nghiệp công lập của các Bộ đóng trên địa bàn tỉnh).

2. Tuyển dụng công chức, viên chức, hợp đồng lao động:

a) Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền kế hoạch tuyển dụng công chức. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận công chức đối với các trường hợp không qua thi tuyển.

b) Thực hiện việc tuyển dụng viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (trừ đơn vị sự nghiệp giao công lập được giao quyền tự chủ) gồm:

- Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đề nghị Sở Nội vụ phê duyệt và tổ chức tuyển dụng;

- Đề nghị Sở Nội vụ phê duyệt kết quả tuyển dụng viên chức;

- Quyết định tuyển dụng viên chức và giao cho người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập ký kết hợp đồng làm việc đối với những người trúng tuyển viên chức.

c) Đề nghị Sở Nội vụ huỷ bỏ quyết định tuyển dụng công chức trong trường hợp người tập sự không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị xử lý hình thức kỷ luật từ khiển trách trở lên trong thời gian tập sự.

d) Ký kết, chấm dứt hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng lao động một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

3. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức:

a) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trình UBND tỉnh quyền phê duyệt.

b) Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ở các cơ sở trong và ngoài tỉnh.

c) Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo chuyên môn trình độ đại học trở xuống, bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên chính và tương đương trở xuống và báo về Sở Nội vụ để theo dõi, quản lý.

4. Tiếp nhận, điều động, biệt phái, chuyển đổi vị trí công tác, thay đổi vị trí việc làm đối với công chức, viên chức:

a) Đề nghị Sở Nội vụ quyết định tiếp nhận công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh; viên chức ở các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh; cán bộ, công chức thuộc khối Đảng, đoàn thể quản lý sang công chức ở các cơ quan hành chính thuộc cơ quan, đơn vị.

b) Đề nghị Sở Nội vụ quyết định điều động công chức đến công tác tại các cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh.

c) Đề nghị Sở Nội vụ thỏa thuận điều động, biệt phái công chức đến công tác tại các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh.



d) Đề nghị Sở Nội vụ thỏa thuận tiếp nhận, điều động công chức, viên chức từ sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh sang cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý.

e) Đề nghị Sở Nội vụ thỏa thuận tiếp nhận, điều động viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh về công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh và ngược lại.

f) Quyết định điều động, biệt phái, thay đổi vị trí việc làm, chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý giữa các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

g) Đề nghị Sở Nội vụ xét chuyển cán bộ, công chức cấp xã thành công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý.

#### 5. Nâng bậc lương:

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung, nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức ngạch chuyên viên chính và tương đương trở lên; viên chức giữ chức danh nghề nghiệp từ hạng II trở lên;

b) Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống; viên chức giữ chức danh nghề nghiệp từ hạng III trở xuống.

c) Quyết định nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống; viên chức giữ chức danh nghề nghiệp từ hạng III trở xuống sau khi có ý kiến thỏa thuận của Sở Nội vụ.

6. Nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp:

a) Báo cáo cơ cấu ngạch công chức, thống kê viên chức; đề xuất cơ quan có thẩm quyền phân bổ chỉ tiêu thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức hàng năm.

b) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với viên chức đạt yêu cầu sau khi hết thời gian tập sự.

c) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III trở xuống sau khi có ý kiến của Sở Nội vụ.

d) Lập thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định:

- Cử công chức dự thi nâng ngạch từ ngạch chuyên viên chính và tương đương trở lên;
- Cử viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng II trở lên;
- Bỏ nhiệm chính thức ngạch công chức đối với những công chức đạt yêu cầu sau khi hết thời gian tập sự;
- Bỏ nhiệm ngạch công chức đối với cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức từ cấp huyện trở lên;
- Chuyển ngạch đối với công chức; nâng ngạch không qua thi nâng ngạch đối với cán bộ, công chức sau khi có thông báo nghỉ hưu.

#### 7. Nghỉ hưu, thôi việc:

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thông báo và quyết định nghỉ hưu, thôi việc theo quy định đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên.

b) Thông báo nghỉ hưu, quyết định nghỉ hưu, quyết định thôi việc đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

#### 8. Đánh giá, xếp loại công chức, viên chức:

a) Tổ chức đánh giá, xếp loại đối với công chức theo quy định; hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đánh giá, xếp loại viên chức hàng năm.

b) Nhận xét, đánh giá kết quả tập sự đối với những người được tuyển dụng vào công chức sau khi hoàn thành chế độ tập sự theo quy định.

#### 9. Khen thưởng, kỷ luật:

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên.

b) Quyết định xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện các nội dung khen thưởng theo quy định của pháp luật.

10. Lập, quản lý, lưu trữ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

### **Điều 7. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch UBND cấp huyện.**

1. Về công tác quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, biệt phái, từ chức, miễn nhiệm, nhận xét, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, hưu trí, thôi việc đối với cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý:

a) Lập thủ tục và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định các nội dung về công tác cán bộ đối với các chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên.

b) Quyết định các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này đối với công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quản lý sau khi có ý kiến của Ban Thường vụ Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy và sau khi thực hiện quy trình, đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định và báo về Sở Nội vụ để theo dõi, quản lý gồm các chức danh sau đây:

- Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương;

- Cấp trưởng, cấp phó các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện;

- Chủ tịch, Phó chủ tịch các tổ chức Hội cấp huyện;

- Ủy quyền cho Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, kỷ luật đối với Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở và các cơ sở giáo dục công lập khác (nếu có) thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Chủ tịch UBND cấp huyện.

2. Thực hiện các quy định từ Khoản 2 đến Khoản 10 Điều 6 Quy định này.

3. Tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức cấp xã:

a) Tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định hiện hành của pháp luật và báo về Sở Nội vụ để theo dõi, quản lý.

b) Quyết định tuyển dụng công chức cấp xã; quyết định công nhận hết thời gian tập sự và xếp lương cho công chức được tuyển dụng; hủy bỏ quyết định tuyển dụng trong trường hợp người tập sự không đáp ứng được yêu cầu của chức danh công chức tập sự hoặc bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên trong thời gian tập sự.

c) Đề nghị Sở Nội vụ xét chuyển cán bộ, công chức cấp xã thành công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý.

d) Đề nghị Sở Nội vụ thỏa thuận tiếp nhận, điều động cán bộ, công chức cấp xã ở các địa phương ngoại tỉnh về công tác tại các đơn vị, địa phương thuộc tỉnh và ngược lại.

e) Đề nghị Sở Nội vụ thỏa thuận tiếp nhận, điều động cán bộ, công chức cấp xã từ địa phương này sang địa phương khác thuộc tỉnh.

f) Quyết định điều động, biệt phái cán bộ, công chức cấp xã từ xã, phường, thị trấn này sang xã, phường, thị trấn khác thuộc địa phương mình quản lý.

g) Hướng dẫn, kiểm tra việc nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức cấp xã hàng năm; hướng dẫn lập và quản lý hồ sơ công chức cấp xã.

h) Thông báo nghỉ hưu, quyết định nghỉ hưu, thôi việc đối với cán bộ, công chức cấp xã.

i) Quyết định khen thưởng, xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức cấp xã theo quy định của pháp luật.

### **Điều 8. Trách nhiệm, quyền hạn của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh.**

1. Quyết định điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, biệt phái, miễn nhiệm, từ chức, khen thưởng, kỷ luật, hưu trí, thôi việc đối với các chức danh lãnh đạo cấp phòng thuộc đơn vị; cấp trưởng, cấp phó các đơn vị trực thuộc và báo về Sở Nội vụ để theo dõi, quản lý.

2. Phân công nhiệm vụ, bố trí việc làm, thực hiện việc nhận xét, đánh giá, chế độ, chính sách theo quy định đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Lập thủ tục và trình cơ quan có thẩm quyền các nội dung về công tác cán bộ thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên.

4. Thực hiện thông kê và báo cáo thống kê viên chức theo quy định; đề xuất chỉ tiêu và đề nghị cơ quan có thẩm quyền cử viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

5. Xây dựng kế hoạch, kết quả tuyển dụng viên chức đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tổ chức tuyển dụng viên chức theo kế hoạch.

6. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức:

a) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức của đơn vị mình trình UBND tỉnh phê duyệt.

b) Quyết định cử viên chức đi tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ ở các cơ sở trong và ngoài tỉnh.

c) Quyết định cử viên chức đi đào tạo trình độ chuyên môn đại học trở xuống; bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức hạng III trở xuống và báo về Sở Nội vụ để theo dõi, quản lý.

7. Lập thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định:

a) Nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung, nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên.

b) Giải quyết chế độ nghỉ hưu, thôi việc đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên.

c) Điều động viên chức đến công tác tại các cơ quan hành chính thuộc tỉnh.

d) Cử viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên.

8. Quyết định các nội dung:

a) Tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc đối với những người trúng tuyển viên chức; bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với những người tập sự đạt yêu cầu sau thời gian tập sự; chấm dứt hợp đồng trong trường hợp người tập sự không đạt yêu cầu sau thời gian tập sự hoặc bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

b) Nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp từ hạng III trở xuống.

c) Nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp từ hạng III trở xuống sau khi có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Sở Nội vụ.

d) Thông báo và ban hành quyết định nghỉ hưu, thôi việc, chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

e) Tiếp nhận công chức các cơ quan hành chính thuộc tỉnh đến công tác tại đơn vị sau khi có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Sở Nội vụ.

f) Tiếp nhận viên chức công tác tại các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài tỉnh về đơn vị sau khi có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Sở Nội vụ.

g) Điều động, biệt phái, chuyển đổi vị trí công tác giữa các bộ phận, tổ chức thuộc đơn vị đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, xếp lương, chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III trở xuống sau khi có ý kiến của Sở Nội vụ.

i) Ký kết, chấm dứt hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ.

9. Khen thưởng, kỷ luật:

a) Thực hiện các nội dung khen thưởng theo quy định của pháp luật.

b) Quyết định xử lý kỷ luật đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

10. Lập, quản lý, lưu trữ hồ sơ viên chức theo quy định.

**Điều 9. Trách nhiệm, quyền hạn của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các Sở, ngành, UBND cấp huyện.**

1. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ:

a) Xây dựng quy định về cơ cấu số lượng, nhu cầu tuyển dụng trình cơ quan có thẩm quyền để theo dõi, quản lý.

b) Quyết định việc tuyển dụng, tiếp nhận, điều động, biệt phái, chuyển đổi vị trí công tác, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, nâng bậc lương, thay đổi chức danh nghề nghiệp, ký kết, chấm dứt hợp đồng làm việc, nghỉ hưu, thôi việc, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, lập hồ sơ viên chức và thực hiện chế độ, chính sách đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ:

a) Điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm đối với các chức danh cấp trưởng, cấp phó các bộ phận, tổ chức trực thuộc và báo về cơ quan quản lý cấp trên để theo dõi.

b) Phân công nhiệm vụ, bố trí việc làm, thực hiện việc đánh giá, xếp loại viên chức đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

c) Ký kết hợp đồng làm việc đối với những người trúng tuyển viên chức sau khi được Sở Nội vụ phê duyệt kết quả tuyển dụng;

d) Chấm dứt hợp đồng làm việc trong trường hợp người tập sự không đạt yêu cầu sau thời gian tập sự hoặc bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý cấp trên;

e) Điều động, biệt phái, chuyển đổi vị trí công tác giữa các bộ phận, tổ chức thuộc đơn vị đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

f) Quyết định xử lý kỷ luật, chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

g) Đề nghị cơ quan chủ quản và cơ quan có thẩm quyền quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên.

**Điều 10. Trách nhiệm, quyền hạn của Giám đốc Sở Nội vụ trong việc tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý cán bộ, công chức, viên chức.**

1. Phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy và các cơ quan có liên quan thực hiện các quy trình về công tác cán bộ đối với cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý khối Nhà nước thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý; hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục theo quy định và lập tờ trình, trình Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh xem xét, cho ý kiến trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

2. Thẩm định, tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, tiếp nhận, biệt phái, điều động, miễn nhiệm, từ chức, nhận xét, đánh giá, huỷ trí, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh đối với các chức danh quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quy định này.

3. Xây dựng và trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch, phương án, kết quả tuyển dụng công chức; kế hoạch, phương án thi nâng ngạch công chức từ ngạch nhân viên lên ngạch cán sự và tương đương; từ ngạch nhân viên, cán sự lên ngạch chuyên viên và tương đương.

4. Tham mưu UBND tỉnh tổ chức thi tuyển công chức; thi nâng ngạch công chức từ nhân viên lên cán sự và tương đương; từ nhân viên, cán sự và tương đương lên chuyên viên và tương đương;

5. Phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức từ hạng IV lên hạng III.

6. Lập thủ tục trình Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ quyết định các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 5 Quy định này.

7. Lập thủ tục trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 5 Quy định này.

8. Quyết định các nội dung:

a) Phê duyệt kế hoạch, kết quả tuyển dụng viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ).

b) Tuyển dụng công chức; bổ nhiệm chính thức vào ngạch công chức từ ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống theo quy định của pháp luật; hủy bỏ quyết định tuyển dụng công chức trong trường hợp người tập sự không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị xử lý hình thức kỷ luật từ khiển trách trở lên trong thời gian tập sự.

c) Tiếp nhận công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh và viên chức công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh sang công chức ở các cơ quan hành chính thuộc tỉnh.

d) Điều động công chức ở các cơ quan hành chính thuộc tỉnh đến công tác tại các cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh.

e) Xét chuyển cán bộ, công chức cấp xã thành công chức từ cấp huyện trở lên.

f) Nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức ngạch chuyên viên chính và tương đương; viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng II (trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên).

g) Bổ nhiệm ngạch, xếp lương đối với công chức đạt kết quả kỳ thi nâng ngạch từ ngạch nhân viên lên ngạch cán sự và tương đương; từ ngạch nhân viên, cán sự lên ngạch chuyên viên và tương đương.

h) Nghỉ hưu đối với công chức ngạch chuyên viên chính và tương đương; viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng II (trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên).

9. Giúp UBND tỉnh quản lý công chức cấp xã theo quy định tại Khoản 2 Điều 46 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ.

10. Thỏa thuận để Giám đốc Sở, ngành, Chủ tịch UBND cấp huyện, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh quyết định:

a) Điều động, biệt phái công chức đến công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh.

b) Tiếp nhận, điều động công chức, viên chức từ Sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố này sang sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố khác trong tỉnh.

c) Tiếp nhận, điều động viên chức công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập ngoài tỉnh về công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh và ngược lại.

d) Nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống; viên chức giữ chức danh nghề nghiệp từ hạng III trở xuống.



e) Thay đổi và thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III.

f) Tiếp nhận, điều động cán bộ, công chức cấp xã từ huyện, thị xã, thành phố này sang huyện, thị xã, thành phố khác trong tỉnh; ở các địa phương ngoài tỉnh về công tác tại các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và ngược lại.

g) Tiếp nhận không qua thi tuyển đối với công chức cấp xã trong các trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ.

11. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành các quy định của pháp luật về quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 11.** Giám đốc các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Quy định này trong phạm vi cơ quan, đơn vị và địa phương mình.

**Điều 12.** Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy định này. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2012/QĐ-UBND

*Đắk Lắk, ngày 24 tháng 8 năm 2012*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bổ sung điểm c, khoản 1, Điều 1 Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012 của UBND tỉnh về việc quy định tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà và tài sản để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND&UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH 10 ngày 28/8/2011 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 33/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 338/TTr-STC ngày 02 tháng 8 năm 2012,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bổ sung điểm c, khoản 1, Điều 1 Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà và tài sản để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh như sau:

c) Kê khai nộp lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi:

...

- Đối với các công trình xây dựng khác (không phải là nhà ở) được tính theo tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của công trình công cộng để tính lệ phí trước bạ.

- Phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị để tính lệ phí trước bạ thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 2.** Giao Cục Thuế tỉnh căn cứ Quyết định để tổ chức triển khai thực hiện; theo dõi, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2012/QĐ-UBND

*Đắk Lắk, ngày 04 tháng 9 năm 2012*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định một số chế độ cho vận động viên, huấn luyện viên  
thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu;**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 32/2011/QĐ-TTg, ngày 06 tháng 06 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu;

Xét đề nghị của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 1567/TTr-SVHTTDL, ngày 30 tháng 8 năm 2012,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức tiền thưởng và một số chế độ cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao của tỉnh lập thành tích tại các cuộc thi đấu cấp tỉnh, cấp quốc gia (có quy định kèm theo).

**Điều 2.** Ngoài các chế độ được quy định tại Điều 1 Quyết định này, các chế độ tiền công, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp đối với huấn luyện viên và vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn và thi đấu được thực hiện theo Quyết định số 32/2011/QĐ-TTg, ngày 06 tháng 06 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu.

**Điều 3.** Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí chi trả chế độ tiền thưởng, tiền hợp đồng đối với huấn luyện viên, vận động viên được sử dụng từ nguồn kinh phí sự nghiệp thể thao bố trí trong dự toán chi hàng năm của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

**Điều 4.** Định kỳ hàng năm, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan về số lượng huấn luyện viên, vận động viên được khen thưởng; số lượng huấn luyện viên, vận động viên giỏi tỉnh ngoài đến huấn luyện, tập luyện và thi đấu cho tỉnh. Sở Tài chính có trách nhiệm cân đối, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí theo dự toán hàng năm cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch để chi trả cho huấn luyện viên, vận động viên theo quy định.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 35/2008/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định mức khen thưởng cho huấn luyện viên, vận động viên và chế độ bồi dưỡng cho lực lượng phục vụ thi đấu thể thao.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY ĐỊNH MỨC KHEN THƯỞNG VÀ MỘT SỐ CHẾ ĐỘ  
CHO HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN THI ĐẤU CÁC GIẢI THỂ  
THAO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2012/QĐ-UBND,  
ngày 04 tháng 9 năm 2012 của UBND tỉnh)

**A. TIỀN THƯỞNG**

Đơn vị tính: triệu đồng

T T	Tên cuộc thi	Thành tích					Ghi chú
		Huy Chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng	Phá kỷ lục	Thăng hạng	
<b>THI ĐẤU GIẢI QUỐC GIA</b>							
<b>I</b>	<b>Giải cá nhân</b>						
1	Vô địch Đại hội TDTT	15	10	8	8		
2	Vô địch quốc gia	6	4	3	6		
3	Vô địch trẻ quốc gia; Vô địch cúp quốc gia; Giải quốc tế mở rộng.	3	2	1.5	3		
	Vô địch trẻ các lứa tuổi ( thanh thiếu niên)	2	1	0,8			
4	Hội thi thể thao Môn thể thao quần chúng	2	1	0,8			
6	Giải Khu vực	1	0,6	0,4			
<b>II</b>	<b>Giải đôi, đồng đội</b>						
1	Giải vô địch Đại hội	15 x số lượng	10 x số lượng	8 x số lượng	10 x số lượng		
2	Giải vô địch quốc gia	3 x số lượng	2 x số lượng	1.5 x số lượng	3 x số lượng		
3	Vô địch trẻ quốc gia; Vô địch cúp quốc gia; Giải quốc tế mở rộng; Vô địch thể thao quần chúng	1.5 x số lượng	1 x số lượng	0,75 x số lượng	1.5 x số lượng		
	Vô địch các lứa tuổi; Hội thi thể thao.	1 x số lượng	0,8 x số lượng	0,6 x số lượng			
4	Giải khu vực	0,5 x số lượng	0,3 x số lượng	0,6 x số lượng			
<b>III</b>	<b>Môn tập thể</b>						
1	<b>Giải bóng đá</b>						Thấn g 1
	Đội tuyển tỉnh	8 x số	5 x số	3 x số		300	

		lượng	lượng	lượng			trận 40 Hoà 1 trận 20
	Từ 18 tuổi đến 21 tuổi; Giải Quốc tế mở rộng;	4 x số lượng	2.5 x số lượng	1.5 x số lượng			
	Từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	2.5 x số lượng	1.5 x số lượng	1.0 x số lượng			
	Từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi	2 x số lượng	1 x số lượng	0,8 x số lượng			
	Dưới 12 tuổi; Hội thi thể thao; Giải khu vực.	1.5 x số lượng	0,8 x số lượng	0,6 x số lượng			
2	<b>Giải bóng chuyền</b>						Thần g vòng loại 10; bán kết 15, chun g kết 20
	Đội tuyển hạng A	6 x số lượng	4 x số lượng	3 x số lượng		100	
	Từ 18 tuổi đến 21 tuổi;	3 x số lượng	2 x số lượng	1.5 x số lượng			
	Từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	2.5 x số lượng	1.5 x số lượng	1.0 x số lượng			
	Từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi	2 x số lượng	1 x số lượng	0,8 x số lượng			
	Giải khu vực; Hội thi thể thao	2 x số lượng	1 x số lượng	0,8 x số lượng			
<b>IV</b>	<b>Giải toàn đoàn</b>						
1	Giải Đại hội	10	8	6			
2	Giải vô địch	6	4	3			
3	Giải trẻ, hội thi thể thao, giải cúp, giải khu vực; Giải thể thao quần chúng, Quốc tế mở rộng.	4	3	2			
	<b>THI ĐẤU GIẢI VÔ ĐỊCH TỈNH</b>						
<b>I</b>	<b>Giải cá nhân</b>	1.5	1.2	1			
<b>II</b>	<b>Giải đôi</b>	2	1.6	1.4			
<b>III</b>	<b>Đội</b>	2.5	2	1.5			
<b>IV</b>	<b>Toàn đoàn</b>						
1	Bóng đá	6	5	4			Phon g cách:

							3
2	Bóng chuyền, bóng đá min ni, bóng rổ, bóng ném, Hội thi thể thao dân tộc; Việt dã.	5	4	3			Phong cách: 3
3	Các môn khác	4	3	2			
	<b>THI ĐẤU GIẢI TRẺ TỈNH</b>	<b>Mức thưởng bằng 60% mức thưởng giải vô địch tỉnh</b>					

\* Đối với Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện VĐV thi đấu đạt thành tích thì mức thưởng được tính bằng mức thưởng đối với VĐV (bằng tổng số huy chương của VĐV đạt được tại giải). Trong đó huấn luyện viên trực tiếp đào tạo được hưởng 30% (trong 02 năm kể từ ngày chuyển giao), huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện thi đấu hưởng 70%.

### **B. HỢP ĐỒNG HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN:**

Hợp đồng huấn luyện viên, vận động viên giỏi tỉnh ngoài đến huấn luyện, tập luyện và thi đấu cho tỉnh (khi có nhu cầu Sở Văn hoá thể thao và Du lịch, Sở Tài chính phải báo cáo và được sự đồng ý của UBND tỉnh);

Mức hợp đồng:

1. Huấn luyện viên mức cao nhất: 40.000.000đồng/người/tháng;
2. Vận động viên mức cao nhất: 20.000.000đồng/người/tháng.

### **C. MỨC KHEN THƯỞNG THI ĐẤU CÁC GIẢI QUỐC TẾ**

Những huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các giải thi đấu khu vực Đông Nam Á, Châu Á, Thế giới thì ủy ban Nhân dân tỉnh sẽ khuyến khích động viên thưởng thêm bằng 50% với mức thưởng theo quy định tại Quyết Định số 32/2011/QĐ-TTg ngày 06/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên được tập trung tập huấn và thi đấu./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2012/QĐ-UBND

*Đắk Lắk, ngày 06 tháng 9 năm 2012*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 04/2011/QĐ-UBND ngày 20/01/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 94/2011/TT-BTC ngày 29/6/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 371/TTr-STC ngày 20/8/2012,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 04/2011/QĐ-UBND ngày 20/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Nội dung đoạn đầu Điều 1 được sửa đổi như sau:

“**Điều 1.** Ban hành tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất từ ngày 01/3/2011 theo từng nhóm đất, từng khu vực trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:”.

2. Điều 4 được sửa đổi như sau:

“Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2011 và thay thế Quyết định số 34/2006/QĐ-UBND ngày 03/8/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành tỷ lệ thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”.

3. Các nội dung khác không sửa đổi, tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 04/2011/QĐ-UBND ngày 20/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 2.** Căn cứ nội dung sửa đổi tại Điều 1 Quyết định này, giao:

1. Sở Tài chính thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế thuê đất phải điều chỉnh đơn giá thuê đất của thời kỳ ổn định tiếp theo và các tổ chức kinh tế thuê đất mới trong thời gian từ ngày 01/01/2011 đến ngày 28/02/2011.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ Quyết định về điều chỉnh đơn giá thuê đất của Sở Tài chính thực hiện ký phụ lục hợp đồng thuê đất với các tổ chức kinh tế.

3. Căn cứ Quyết định điều chỉnh đơn giá thuê đất của Sở Tài chính, cơ quan thuế xác định số tiền thuê đất phải nộp và xử lý tiền thuê đất nếu có chênh lệch đúng quy định hiện hành của Luật Quản lý thuế.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Thuế các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34 /2012/QĐ-UBND

*Đắk Lắk, ngày 28 tháng 9 năm 2012*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định số 26/2006/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP, ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Quyết định số 16/2005/QĐ-BTNMT, ngày 16 tháng 12 năm 2005 của Bộ tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về quản lý, sử dụng và bảo vệ công trình xây dựng đo đạc;

Căn cứ Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT, ngày 01 tháng 06 năm 2009 của Bộ tài nguyên và Môi trường về Hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính;

Căn cứ Thông tư số 32/2010/TT-BTNMT, ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định về cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 14/2011/TT-BTNMT, ngày 15 tháng 04 năm 2011 của Bộ tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2010/TT-BTNMT, ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định về cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 249/TTr-STNMT, ngày 05 tháng 09 năm 2012,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định số 26/2006/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 4 như sau:

Tổ chức, cá nhân trước khi tiến hành một trong các hoạt động đo đạc và bản đồ nêu tại Điều 3 của Quy định này, phải xuất trình giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ còn thời hạn với Sở tài nguyên và Môi trường.

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 4 như sau:

Điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp mới, cấp bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ thực hiện theo thông tư số 32/2010/TT-BTNMT, ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 14/2011/TT-BTNMT, ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2010/TT-BTNMT, ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định về cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.

3. Sửa đổi Khoản 4, Điều 6 như sau:

Tổ chức, cá nhân thực hiện công tác đo đạc và bản đồ phải tự kiểm tra sản phẩm đo đạc và bản đồ do mình thực hiện trong quá trình xử lý, sử dụng theo quy định tại Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT, ngày 01 tháng 06 năm 2009 của Bộ tài nguyên và Môi trường về Hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a, b, Khoản 1, Điều 12 như sau:

a) Thẩm định hồ sơ cấp mới, cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh và đề nghị Cục đo đạc và Bản đồ Việt Nam (thuộc Bộ tài nguyên và Môi trường) cấp mới, cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ;

b) Kiểm tra định kỳ việc thực hiện hoạt động đo đạc và bản đồ đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh;

**Điều 2.** Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì triển khai, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành

phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã , phường, thị trấn; thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ban hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2012/QĐ-UBND

*Đắk Lắk, ngày 28 tháng 9 năm 2012*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục, nguyên tắc hỗ trợ  
và cơ chế quản lý đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội  
nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2012 - 2015**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg, ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg, ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-TTg, ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 50/2012/NQ-HĐND, ngày 06 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và quản lý đầu tư xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2012-2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 442/TTr-SKHĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2012,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về trình tự, thủ tục, nguyên tắc hỗ trợ và cơ chế quản lý đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2012-2015.

**Điều 2.** Giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông – Vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này, tổ chức theo dõi, báo cáo kết quả định kỳ về cho Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông – Vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **Về trình tự, thủ tục, nguyên tắc hỗ trợ và cơ chế quản lý đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2012 - 2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND  
ngày 28 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

## **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định về trình tự, thủ tục, nguyên tắc hỗ trợ và cơ chế quản lý đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2012 - 2015 theo Nghị quyết số 50/2012/NQ-HĐND, ngày 06 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về việc quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và quản lý đầu tư xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2012-2015.

2. Công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ sản xuất, đời sống, văn hóa – xã hội và bảo vệ môi trường khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 50/2012/NQ-HĐND.

Cơ chế quản lý đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn mới quy định tại khoản 1 của Điều này.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện các hoạt động xây dựng công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tại khoản 1, Điều 1 của Quy định này.

#### **Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ**

1. Nguồn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh tại Quy định này bao gồm nguồn vốn ngân sách nhà nước Trung ương (kể cả các Chương trình mục tiêu Quốc gia); nguồn ngân sách tỉnh (sau khi đã phân cấp về cho ngân sách huyện theo Nghị quyết số 36/2010/NQ-HĐND, ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định các nguyên tắc, nguồn vốn, tiêu chí và định mức phân bổ ổn định vốn đầu tư phát triển bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2011-2015); vốn ODA và NGO.

2. Mức hỗ trợ đầu tư được tính bằng tiền theo tỷ lệ phần trăm, hoặc mức hỗ trợ cụ thể cho từng hạng mục công trình trên cơ sở thiết kế, dự toán công trình. Tùy theo loại công trình, ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần theo loại huyện, Ủy ban nhân dân các



huyện, thị xã và thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) phải có cơ chế chính sách hỗ trợ thêm bằng ngân sách huyện; đồng thời huy động các khoản đóng góp của nhân dân theo nguyên tắc tự nguyện và lựa chọn danh mục dự án/công trình để đầu tư.

3. Việc hỗ trợ vốn cho các công trình thực hiện theo kế hoạch hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với từng danh mục cụ thể của từng xã. Tập trung ưu tiên đầu tư, hỗ trợ cho 38 xã điểm của tỉnh và của huyện.

4. Chỉ thực hiện việc hỗ trợ đối với các công trình đã có mặt bằng thi công. Riêng công trình Đường giao thông thôn, buôn thì hỗ trợ để cứng hóa trên cơ sở đường giao thông đã có sẵn.

## **Chương II**

### **CƠ CHẾ HUY ĐỘNG VỐN VÀ LỒNG GHÉP VỐN**

#### **Điều 4. Cơ chế huy động vốn**

1. Vận động các khoản đóng góp của nhân dân theo nguyên tắc tự nguyện cho công trình nhà nước hỗ trợ một phần. Nội dung, hình thức huy động đóng góp tự nguyện của cộng đồng dân cư thực hiện theo Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; Nghị định số 24/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 1999 của Chính phủ về việc Ban hành quy chế tổ chức huy động, quản lý sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn và sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền cơ sở.

2. Chính quyền các cấp phối hợp với các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội tích cực vận động các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia tài trợ cho các công trình xây dựng nông thôn mới.

3. Vận động đóng góp bằng ngày công lao động và vật tư, đất đai của tổ chức, cá nhân.

4. Vận động các nguồn tài chính, tín dụng hợp pháp khác.

5. Hội đồng nhân dân xã thông qua các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện của nhân dân trong xã cho từng dự án cụ thể.

#### **Điều 5. Cơ chế lồng ghép các nguồn vốn**

1. Lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn để thực hiện mục tiêu của một hoặc nhiều chương trình, dự án, chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi;

2. Tất cả các công trình, dự án được hỗ trợ từ nguồn ngân sách Nhà nước được triển khai trên địa bàn xã phải phù hợp với Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

3. Việc lồng ghép các nguồn vốn được thực hiện từ khâu lập, phân bổ, giao dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư phát triển, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả đầu tư. Danh mục công trình phải được lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện) thẩm định để làm cơ sở lập kế hoạch trung hạn và kế hoạch hàng năm; tùy theo loại công trình

được Ủy ban nhân dân cấp nào làm chủ đầu tư thì Ủy ban nhân dân cấp đó trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua, sau đó Ủy ban nhân dân cấp đó quyết định việc ban hành danh mục đầu tư và xác định các loại nguồn vốn.

4. Trong quá trình thực hiện lồng ghép các nguồn vốn phải đảm bảo nguyên tắc không làm thay đổi mục tiêu, tổng mức vốn đầu tư phát triển, tổng mức vốn sự nghiệp được giao.

5. Ủy ban nhân dân các cấp phải chủ động lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn, bao gồm: Các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu đang triển khai trên địa bàn nông thôn và tiếp tục triển khai trong những năm tiếp theo và vốn ngân sách hỗ trợ trực tiếp của Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn để xây dựng kế hoạch trung hạn, kế hoạch hàng năm cho từng danh mục công trình, để phục vụ cho việc xây dựng nông thôn mới tại địa phương.

### **Chương III**

#### **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TỪ NGUỒN VỐN DO NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**

##### **Điều 6. Phân loại địa bàn hỗ trợ và mức hỗ trợ**

1. Phân loại địa bàn hỗ trợ: Thực hiện theo khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 50/2012/NQ-HĐND. Cụ thể như sau:

- a) Loại I: Thành phố Buôn Ma Thuột;
- b) Loại II: Thị xã Buôn Hồ và các huyện: Krông Păk, Ea Kar, Cư M'gar, Ea H'leo;
- c) Loại III: Các huyện: Krông Năng, Krông Ana, Cư Kuin;
- d) Loại IV: Các huyện: Krông Búk, Krông Bông, M'Đrăk, Ea Súp, Buôn Đôn, Lắk.

2. Mức hỗ trợ: Thực hiện theo khoản 2, Điều 1, Nghị quyết số 50/2012/NQ-Hội đồng nhân dân. Cụ thể như sau:

- a) Đường giao thông thôn, buôn tại các xã điếm của tỉnh và của huyện:

Quy mô đường giao thông nông thôn loại B, nền đường rộng 4 m; mặt đường rộng 3 m, mặt BTXM đá 1\*2 M200 dày 14 cm; móng cấp phối đá dăm dày 10 cm. Ngân sách tỉnh hỗ trợ:

- + Huyện loại I: 50% chi phí vật tư và chi phí ca máy thi công trước thuế;
- + Huyện loại II: 70% chi phí vật tư và chi phí ca máy thi công trước thuế;
- + Huyện loại III: 80% chi phí vật tư và chi phí ca máy thi công trước thuế;
- + Huyện loại IV: 100% chi phí vật tư và chi phí ca máy thi công trước thuế.

(Phần chi phí vật tư và ca máy thi công trước thuế còn lại do ngân sách huyện, ngân sách xã hỗ trợ. Phần chi phí còn lại như: chi phí nhân công; chi phí chung; thuế VAT... vận động nhân dân đóng góp).

b) Nhà văn hóa xã tại các xã điểm của tỉnh và của huyện:

Quy mô 100 chỗ ngồi, diện tích đất được sử dụng 800 m<sup>2</sup> với 02 phòng chức năng, phòng tập thể thao đơn giản 253 m<sup>2</sup> ( 23 m x 11 m), có công trình phụ trợ và thiết bị theo quy định. Ngân sách tỉnh hỗ trợ:

- |                                     |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|
| + Các xã điểm đặc biệt khó khăn:    | 100% tổng mức đầu tư; |
| + Các xã điểm thuộc huyện loại I:   | 30% tổng mức đầu tư;  |
| + Các xã điểm thuộc huyện loại II:  | 50% tổng mức đầu tư;  |
| + Các xã điểm thuộc huyện loại III: | 70% tổng mức đầu tư;  |
| + Các xã điểm thuộc huyện loại IV:  | 90% tổng mức đầu tư.  |

( Phần còn lại do ngân sách huyện, ngân sách xã hỗ trợ và vận động nhân dân đóng góp )

c) Sân thể thao xã tại các xã điểm của tỉnh và của huyện:

Quy mô 4.050 m<sup>2</sup> sân đất san phẳng, đầm nén kỹ, làm rãnh tiêu nước xung quanh. Ngân sách tỉnh hỗ trợ:

- |                                     |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|
| + Các xã điểm đặc biệt khó khăn:    | 100% tổng mức đầu tư; |
| + Các xã điểm thuộc huyện loại I:   | 30% tổng mức đầu tư;  |
| + Các xã điểm thuộc huyện loại II:  | 50% tổng mức đầu tư;  |
| + Các xã điểm thuộc huyện loại III: | 70% tổng mức đầu tư;  |
| + Các xã điểm thuộc huyện loại IV:  | 90% tổng mức đầu tư.  |

(Phần còn lại do ngân sách huyện, ngân sách xã hỗ trợ và vận động nhân dân đóng góp)

d) Hỗ trợ xây dựng các cơ sở giết mổ gia súc tập trung, xa khu dân cư và phù hợp với quy hoạch cho tất cả các xã trên địa bàn tỉnh, mỗi xã tối đa không quá 02 cơ sở: Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 50 triệu đồng/1 cơ sở; phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

đ) Hỗ trợ mua sắm xe vận chuyển thu gom rác cho các xã điểm của huyện và của tỉnh, mỗi xã tối đa không quá 02 xe: Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 40 triệu đồng/1 xe; phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

e) Hỗ trợ xây dựng khu tập trung rác cho các xã điểm của huyện và của tỉnh phù hợp với quy hoạch được duyệt, mỗi xã tối đa không quá 02 khu; Quy mô tối thiểu 80m<sup>2</sup> có tường bao cao 2m: Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 40 triệu đồng/1 khu; phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

## **Điều 7. Thực hiện ưu tiên hỗ trợ đầu tư**

Việc bố trí vốn hỗ trợ đầu tư theo thứ tự ưu tiên như sau:

1. Thứ tự ưu tiên theo địa bàn:

Ưu tiên đầu tư các xã điểm của tỉnh và của cấp huyện trước, các xã còn lại đầu tư sau.

2. Thứ tự ưu tiên theo các tiêu chí trên một địa bàn xã:

- Đường giao thông thôn, buôn;
- Môi trường;
- Nhà văn hóa xã, sân thể thao xã.

**Điều 8. Thực hiện việc hỗ trợ**

1. Đối với việc hỗ trợ chi phí vật tư và chi phí ca máy thi công trước thuế quy định tại điểm a, Khoản 2, Điều 6 của Quy định này:

Thiết kế đường giao thông thôn, buôn theo văn bản hướng dẫn của Sở Giao thông - Vận tải.

Căn cứ kế hoạch vốn được phân bổ hàng năm, chủ đầu tư được tạm ứng tối đa không quá 50 % mức vốn hỗ trợ để tiến hành ký hợp đồng mua vật tư thi công công trình. Đối với chi phí ca máy thi công, chủ đầu tư được tạm ứng tối đa không quá 20% chi phí ca máy để tiến hành ký hợp đồng với tổ chức hoặc cá nhân để thực hiện. Tập hợp hóa đơn, chứng từ hợp lệ (Đối với vật liệu mua của dân để sử dụng vào công trình thì giá cả phải phù hợp mặt bằng chung của thị trường trên địa bàn cùng thời điểm; chứng từ để thanh toán là giấy biên nhận mua bán với các hộ dân, có xác nhận của trưởng thôn nơi bán, được Ủy ban nhân dân xã xác nhận); hợp đồng ca máy thi công để làm cơ sở thanh toán việc hỗ trợ với Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện và thực hiện cơ chế hỗ trợ sau đầu tư.

2. Đối với việc hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xã và sân thể thao xã quy định tại điểm b và c, Khoản 2, Điều 6 của Quy định này:

Trên cơ sở thiết kế - dự toán chung của Sở Xây dựng, chủ đầu tư điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương mình. Việc hỗ trợ thực hiện theo tiến độ thực hiện công trình.

3. Đối với việc hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở giết mổ gia súc tập trung, mua sắm xe vận chuyển thu gom rác, xây dựng khu tập trung rác của xã theo quy định tại điểm d, đ và e, Khoản 2, Điều 6 của Quy định này:

Ban quản lý xã hoặc tổ chức, cá nhân (đối với cơ sở giết mổ gia súc tập trung) tự xây dựng báo cáo kinh tế - kỹ thuật trên cơ sở hướng dẫn của các Sở chuyên ngành gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường. Phòng Tài nguyên - Môi trường thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Thời gian thẩm định, phê duyệt dự án không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Căn cứ báo cáo kinh tế - kỹ thuật được duyệt và kế hoạch phân bổ vốn hàng năm, Ban Quản lý xã hoặc tổ chức, cá nhân (đối với cơ sở giết mổ gia súc tập trung) tổ chức thực hiện và báo cáo về Ủy ban nhân dân huyện để tổ chức nghiệm thu, tổng hợp báo cáo nhu cầu hỗ trợ về Sở Tài chính. Trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cấp kinh phí hỗ trợ. Việc hỗ trợ thực hiện sau đầu tư.

## **Chương IV**

### **CƠ CHẾ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

#### **Điều 9. Xây dựng kế hoạch đầu tư và giao kế hoạch phân bổ vốn hỗ trợ đầu tư**

1. Xây dựng kế hoạch đầu tư trung hạn 2013-2015 và hàng năm:

a) Xây dựng kế hoạch đầu tư trung hạn 2013-2015:

Căn cứ quy hoạch, đề án xây dựng nông thôn mới của xã đã được phê duyệt; chính sách hỗ trợ của tỉnh tại Quy định này, của huyện và khả năng huy động nguồn lực của xã, Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã xây dựng kế hoạch đầu tư trung hạn 2013-2015 cho các loại công trình được tỉnh hỗ trợ quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Quy định này theo mẫu số 01A/BC-KH đính kèm (có phân kỳ cho từng năm theo mẫu số 01B/BC-KH đính kèm), tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư trong xã gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện chậm nhất trước ngày 25 tháng 10 năm 2012. Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành kiểm tra thực tế, thẩm định, phân loại các công trình theo nguyên tắc và thứ tự ưu tiên của Quy định này, sau đó thông báo cho Ủy ban nhân dân xã hoàn chỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân xã thông qua trước ngày 05 tháng 11 năm 2012, sau đó sẽ báo cáo trong kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân cấp xã.

Sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân xã thông qua, Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã tham mưu Ủy ban nhân dân xã trình kế hoạch đầu tư trung hạn lên Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp theo mẫu số 01A/BC-KH nói trên, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước 15 tháng 11 năm 2012 để tổng hợp, thẩm định lại lần cuối trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua vào kỳ họp cuối năm 2012.

b) Xây dựng kế hoạch đầu tư hàng năm:

Căn cứ Kế hoạch trung hạn được phê duyệt, Ủy ban nhân dân các xã tiến hành xây dựng Kế hoạch đầu tư hàng năm theo mẫu số 01B/BC-KH (riêng kế hoạch 2013 phải xây dựng đồng thời với Kế hoạch trung hạn) gửi Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổng hợp theo mẫu số 01B/BC-KH nói trên, chậm nhất trước ngày 30/7 hàng năm. Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành kiểm tra, đối chiếu với Kế hoạch

trung hạn, tổng hợp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 15/8 hàng năm để tổng hợp.

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan tổng hợp, xây dựng kế hoạch chung hàng năm của toàn tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua vào kỳ họp cuối năm.

## 2. Giao kế hoạch phân bổ vốn hỗ trợ đầu tư hàng năm

Ngay sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán ngân sách hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư phát triển để xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho ngân sách cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao kế hoạch vốn cho Ủy ban nhân dân xã theo quy định của Luật Ngân sách và chỉ đạo đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện giải ngân hết kế hoạch vốn được giao trong năm.

Trường hợp các nguồn vốn bổ sung, Ủy ban nhân dân tỉnh có quyết định cụ thể nguồn vốn, lĩnh vực hỗ trợ cho dự án và địa phương được hỗ trợ.

## **Điều 10. Quản lý vốn hỗ trợ đầu tư**

1. Đối với các công trình ngân sách nhà nước hỗ trợ từ 50% vốn trở lên thực hiện theo Quy định này và các quy định hiện hành khác của nhà nước.

2. Đối với các công trình ngân sách nhà nước hỗ trợ vốn dưới 50% vốn thì cơ chế quản lý do Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã và nhà tài trợ (nếu có) tự quy định. Đối với các công trình sử dụng vốn ODA, NGO thì thực hiện theo hiệp định Nhà nước ký kết hoặc quy định của nhà tài trợ.

3. Quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư đối với các công trình do Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã làm chủ đầu tư: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 2 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn.

4. Quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư của Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã: Thực hiện theo Thông tư số 72/2010/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế đặc thù về quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư tại 11 xã thực hiện Đề án “Chương trình xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa”.

5. Quyết toán vốn đầu tư theo niên độ ngân sách hàng năm thực hiện theo các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính và Quyết định số: 05/2012/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định trình tự lập, gửi, thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo niên độ ngân sách hàng năm thuộc nguồn vốn do địa phương quản lý.

## **Điều 11. Cấp quyết định đầu tư, chủ đầu tư**

### 1. Cấp quyết định đầu tư:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện là cấp quyết định đầu tư, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình đối với các công trình thuộc diện được ngân sách tỉnh hỗ trợ từ 50% vốn trở lên tại Quy định này trên cơ sở hướng dẫn hoặc thiết kế - dự toán chung của các Sở chuyên ngành.

b) Đối với các công trình thuộc diện được ngân sách tỉnh hỗ trợ dưới 50% vốn thì do Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã và nhà tài trợ (nếu có) tự quyết định trên cơ sở hướng dẫn hoặc thiết kế - dự toán chung của các Sở chuyên ngành.

### 2. Chủ đầu tư:

Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã là chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn xã. Trong trường hợp, công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, đòi hỏi có trình độ chuyên môn mà Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã không đủ năng lực và không nhận làm chủ đầu tư thì Ủy ban nhân dân xã thuê một đơn vị hoặc tổ chức có đủ năng lực quản lý để hỗ trợ hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện làm chủ đầu tư, có sự tham gia của lãnh đạo Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã. Việc thuê đơn vị hoặc tổ chức có đủ năng lực thực hiện theo các quy định hiện hành của nhà nước.

## **Điều 12. Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình**

### 1. Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình:

a) Chủ đầu tư có trách nhiệm lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình theo hướng dẫn hoặc thiết kế - dự toán chung của Sở chuyên ngành và các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng. Trường hợp chủ đầu tư không đủ năng lực mới thuê tổ chức tư vấn có tư cách pháp nhân thực hiện toàn bộ hoặc một số phần việc mà chủ đầu tư không tự thực hiện được.

b) Trong quá trình chuẩn bị đầu tư, chủ đầu tư, đơn vị tư vấn cần tiến hành lấy ý kiến tham gia của cộng đồng dân cư về báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế, bản vẽ thi công - dự toán, nguồn vốn huy động nhân dân đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác để các công trình cơ sở hạ tầng.

### 2. Thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình:

Ủy ban nhân dân cấp huyện tự tổ chức thẩm định trước khi quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình.

## **Điều 13. Lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng công trình**

Việc lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tại các xã thực hiện theo 3 hình thức:

1. Giao cho cộng đồng dân cư (những người hưởng lợi trực tiếp từ công trình) tự thực hiện xây dựng.

2. Lựa chọn tổ thợ, cá nhân trong xã có đủ năng lực để xây dựng.

3. Lựa chọn nhà thầu thông qua hình thức chỉ định thầu hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành.

Khuyến khích thực hiện hình thức giao cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp từ công trình hoặc tổ thợ, cá nhân trong xã có đủ năng lực thực hiện xây dựng.

#### **Điều 14. Giám sát hoạt động xây dựng**

1. Tất cả các công trình xây dựng nông thôn mới phải được công khai thông tin về công trình nói thi công và phải thực hiện việc giám sát cộng đồng theo Pháp lệnh dân chủ ở xã, phường, thị trấn và Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 14 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế giám sát cộng đồng; Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-KH&ĐT-UBTUMTTQVN-TC ngày 04 tháng 12 năm 2006 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Bộ Tài chính; điểm 9, Điều 10 Thông tư số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 4 năm 2011 Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.

2. Tổ chức giám sát thi công công trình xây dựng bao gồm: Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã, tổ chức tư vấn giám sát (nếu có) và ban giám sát cộng đồng. Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã tổ chức thực hiện giám sát thi công và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trường hợp không đủ năng lực thì thuê tổ chức tư vấn thực hiện giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định.

#### **Điều 15. Nghiệm thu, bàn giao, bảo hành, bảo trì, quản lý khai thác công trình**

1. Nghiệm thu công trình:

Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã tổ chức nghiệm thu nguyên liệu, vật tư, thiết bị; nghiệm thu từng công việc; giai đoạn thi công; hạng mục công trình, công trình hoàn thành đưa vào sử dụng.

Ủy ban nhân dân cấp huyện cử cán bộ tham gia và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình hoàn thành của các xã làm cơ sở để thực hiện thanh, quyết toán vốn hỗ trợ.

2. Bàn giao, bảo hành, bảo trì, quản lý khai thác công trình:

a) Sau khi nghiệm thu, Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã phải bàn giao công trình và toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến công trình cho Ủy ban nhân dân xã để giao cho thôn, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm quản lý sử dụng, duy tu bảo trì công trình xây dựng.

b) Các tổ chức, cá nhân thi công xây dựng công trình, cung ứng thiết bị có trách nhiệm về bảo hành công trình xây dựng và thiết bị theo quy định.

#### **Điều 16. Chế độ báo cáo.**

1. Định kỳ hàng quý và cả năm, Ủy ban nhân dân xã nộp báo cáo tình hình thực hiện khối lượng và vốn đầu tư đã hoàn thành theo mẫu số 02/BC-KH đính kèm



gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan của huyện có liên quan. Báo cáo quý gửi trước ngày 10 tháng đầu quý sau; báo cáo năm gửi trước ngày 15/01 năm sau.

2. Ban chỉ đạo cấp huyện lập báo cáo quý và cả năm tổng hợp gửi Ban chỉ đạo tỉnh và các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài chính và kiến nghị phương án xử lý đối với các vấn đề tồn tại theo mẫu số 03/BC-KH đính kèm. Báo cáo quý nộp trước ngày 15 tháng đầu quý sau; báo cáo năm gửi trước ngày 20/01 năm sau.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp tình triển khai thực hiện kế hoạch trên địa bàn toàn tỉnh và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 05/02 năm sau.

### **Điều 17. Chế độ kiểm tra:**

Định kỳ và đột xuất, Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới của tỉnh, huyện tổ chức kiểm tra giám sát, đánh giá đối với các công trình đầu tư; lĩnh vực đầu tư về tình hình sử dụng vốn, tiến độ đầu tư và việc chấp hành quy định chính sách, chế độ đầu tư xây dựng theo quy định.

## **Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 18. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp**

#### **1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

a) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất cân đối các nguồn vốn đầu tư cho các công trình tại Quy định này. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh vận động nguồn vốn ODA để tham gia hỗ trợ xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn mới.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch hỗ trợ vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2013 – 2015 và hàng năm để trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

c) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Giao thông - Vận tải; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra, giám sát đánh giá đầu tư công trình hoàn thành của các xã.

d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi tình hình thực hiện cơ chế, chính sách, định kỳ báo cáo Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **2. Sở Tài chính:**

a) Cân đối kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách đối với từng nhiệm vụ cụ thể để hỗ trợ xây dựng nông thôn mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn kinh phí hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc tập trung, mua sắm xe vận chuyển thu gom rác, xây dựng khu tập trung rác của xã theo quy định tại điểm d, đ và e, Khoản 2, Điều 6 của Quy định này. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp kinh phí cho Sở Xây dựng để triển khai thực hiện việc lập thiết kế - dự toán chung cho các công trình quy định tại điểm a, khoản 4, Điều này.

c) Bổ sung nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố. Đôn đốc giải ngân, thanh quyết toán các nội dung hỗ trợ; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ đúng mục đích, đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

### 3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tổ chức, chỉ đạo các cấp, các ngành trong tỉnh triển khai thực hiện cơ chế, chính sách theo đúng quy định hiện hành.

b) Theo dõi, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện các dự án đúng tiêu chí nông thôn mới và quy định của chính sách hỗ trợ này.

c) Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi tình hình thực hiện cơ chế, chính sách, định kỳ báo cáo Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh để kịp thời chỉ đạo xử lý các vấn đề phát sinh.

### 4. Sở Xây dựng:

a) Lập thiết kế - dự toán chung và hướng dẫn việc áp dụng đối với các công trình xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội gồm: Nhà văn hóa xã; Sân thể thao xã; Khu thu gom rác thải tập trung của xã; Khu giết mổ gia súc tập trung xã để Ủy ban nhân dân cấp huyện và các chủ đầu tư triển khai thực hiện. Việc lập thiết kế - dự toán chung phải xong trước ngày 31 tháng 12 năm 2012.

b) Lập dự toán chi phí cho công việc thiết kế - dự toán chung gửi Sở Tài chính để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp kinh phí thực hiện.

b) Hướng dẫn thanh tra, kiểm tra, thực hiện công tác quản lý đầu tư xây dựng và quản lý chất lượng các công trình xây dựng nông thôn mới như: Nhà văn hóa xã, Sân thể thao xã, Khu thu gom rác thải tập trung của xã, Khu giết mổ gia súc tập trung theo quy định nhà nước.

### 5. Sở Giao thông – Vận tải:

a) Hướng dẫn việc thiết kế đường giao thông thôn, buôn để chủ đầu tư triển khai lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình. Việc hướng dẫn phải xong trước ngày 31 tháng 12 năm 2012.

b) Hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý đầu tư xây dựng và quản lý chất lượng xây dựng công trình đường giao thông thôn, buôn đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới.

### 6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi việc thực hiện Quy định này trên lĩnh vực văn hóa, thể thao, định kỳ báo cáo Ban Chỉ đạo nông thôn mới và Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Văn phòng điều phối của Ban Chỉ đạo); đề xuất các giải pháp xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai Quy định này.

#### 7. Sở Ngoại vụ:

Chủ trì phối hợp với Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh, các Sở, Ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh vận kêu gọi, động nguồn vốn từ các tổ chức Phi Chính phủ nước ngoài (NGO) để tham gia hỗ trợ xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn mới.

8. Các Sở, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, tổ chức thực hiện các nội dung tại Quy định này.

9. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm hỗ trợ kinh phí; huy động các nguồn lực hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố theo quy định tại Điều 1, Nghị quyết số 50/2012/NQ-HĐND, ngày 06 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về việc quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và quản lý đầu tư xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2012-2015; chỉ đạo đôn đốc, kiểm tra các xã thực hiện cơ chế chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới. Cân đối nguồn vốn ngân sách hàng năm do cấp huyện quản lý để hỗ trợ các địa phương theo quy định và kế hoạch. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các dự án xây dựng hạ tầng nông thôn mới theo kế hoạch của Đề án đã được phê duyệt. Định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện gửi về Ban Chỉ đạo Chương trình nông thôn mới tỉnh (qua Văn phòng điều phối) để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi cho Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Xây dựng; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Giao thông – Vận tải; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

10. Ủy ban nhân dân các xã xây dựng đề án, kế hoạch xây dựng nông thôn mới và thông qua Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân xã, phối hợp với nguồn lực của tỉnh, huyện và huy động nguồn lực của địa phương, của nhân dân thực hiện cơ chế chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình theo quy định; quản lý mọi nguồn lực xây dựng nông thôn mới đúng theo quy định hiện hành của nhà nước và của tỉnh. Tuyên truyền về chính sách hỗ trợ, động viên nhân dân đóng góp và huy động nguồn lực đối ứng để thực hiện xây dựng nông thôn mới theo dự án được duyệt. Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đề án xây dựng nông thôn mới tại địa phương. Cân đối nguồn vốn ngân sách xã; Huy động đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp, nhân dân để thực hiện các dự án xây dựng hạ tầng theo Quy định này. Thực hiện các quy định về quản lý đầu tư theo đúng quy định.

11. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức chính trị xã hội và đại diện của cộng đồng dân cư chủ động phối hợp tham gia giám sát cộng đồng trong xây dựng hạ tầng nông thôn mới ở xã theo quy định hiện hành; phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền, vận động nhân dân, các tổ chức, cá nhân thực hiện cơ chế chính sách xây dựng nông thôn mới.

**Điều 19. Điều khoản thi hành**

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2012/QĐ-UBND

*Đắk Lắk, ngày 17 tháng 10 năm 2012*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Quy chế phối hợp quản lý người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 46/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg, ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Người nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA;

Căn cứ Thông tư số 31/2011/TT-BLĐTBXH ngày 03 tháng 11 năm 2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ và Nghị định số 46/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 25/TTr-SNgV, ngày 05 tháng 10 năm 2012,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này “Quy chế phối hợp quản lý người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh”.

**Điều 2.** Giao Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và định kỳ báo cáo việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Ngoại vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội và các Sở, ban, ngành khác có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Y Dễm Ênuôl**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

### **Phối hợp quản lý người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2012/QĐ-UBND*

*ngày 17 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

## **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định nguyên tắc, trách nhiệm phối hợp giữa các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng lao động là người nước ngoài trong công tác quản lý người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh; quy định trách nhiệm của lao động người nước ngoài, người sử dụng lao động và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong việc tuyển dụng và sử dụng lao động người nước ngoài.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh có sử dụng người lao động nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 46/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP.

2. Người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh bao gồm:

a) Người nước ngoài làm việc cho các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển chính thức (sau đây gọi là ODA) do chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tài trợ; các chương trình, dự án do các tổ chức phi chính phủ tài trợ (sau đây gọi là NGO).

b) Người nước ngoài làm việc cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh theo các hình thức quy định từ điểm a đến điểm đ, khoản 1, Điều 1, Nghị định số 34/2008/NĐ-CP.

3. Các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác quản lý người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 3. Mục đích của công tác phối hợp**

Nhằm đảm bảo việc thực hiện có hiệu quả công tác quản lý người nước ngoài làm việc tại tỉnh góp phần ổn định về an ninh, phát triển kinh tế - xã hội..

### **Điều 4. Nguyên tắc phối hợp**

1. Hoạt động phối hợp dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật trong công tác quản lý người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh và các văn bản pháp luật khác liên quan trong phạm vi nhiệm vụ quản lý của đơn vị.

2. Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước đối với người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh, tránh chồng chéo hoặc bỏ sót nhiệm vụ làm ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác này.

3. Đảm bảo tính chủ động, kịp thời, nghiêm minh và khách quan trong quá trình phối hợp, qua đó kịp thời phát hiện những điểm bất hợp lý, chưa phù hợp để bổ sung, sửa đổi nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý người nước ngoài làm việc tại tỉnh.

## **Chương II**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG CÔNG TÁC PHỐI HỢP**

#### **Điều 5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

1. Thực hiện cấp mới, gia hạn và cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài vào làm việc tại tỉnh theo quy định tại Nghị định số 34/2008/NĐ-CP.

2. Xây dựng kế hoạch phối hợp công tác, tổ chức điều phối các hoạt động, tổng hợp báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình công tác quản lý người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan thẩm quyền.

3. Cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết về công tác quản lý người nước ngoài làm việc trên địa bàn theo đề nghị của cơ quan liên quan.

4. Chủ trì, xây dựng chương trình hoạt động của đoàn kiểm tra liên ngành, thực hiện kiểm tra việc tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.



5. Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng và các ngành có liên quan để tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; các quy định của Bộ Luật lao động và các quy định về tuyển dụng, quản lý người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh.

6. Thông tin cho doanh nghiệp, tổ chức có sử dụng người nước ngoài làm việc về các văn bản quy phạm pháp luật trong tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh.

7. Công khai và cụ thể hóa về đối tượng, thủ tục và thời hạn cấp mới, gia hạn, cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài; khai báo lý lịch trích ngang về người nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 34/2008/NĐ-CP và Nghị định số 46/2011/NĐ-CP.

8. Cung cấp cho cơ quan Công an thư tố giác của tổ chức, cá nhân và thông tin về những hành vi vi phạm pháp luật trong việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

9. Định kỳ trước ngày 05 (năm) hàng tháng, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội gửi danh sách người nước ngoài đã được cấp, gia hạn và cấp lại giấy phép lao động cho Phòng Quản lý xuất nhập cảnh - Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ để phối hợp quản lý.

10. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất nếu xét thấy cần thiết Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra các doanh nghiệp, tổ chức về tình hình sử dụng lao động là người nước ngoài. Trong quá trình kiểm tra nếu phát hiện người nước ngoài thuộc đối tượng cấp phép nhưng không tiến hành các thủ tục cấp giấy phép lao động hoặc người nước ngoài nhập cảnh, cư trú bất hợp pháp thì phải kiên quyết xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

## **Điều 6. Sở Ngoại vụ**

1. Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng giải quyết các vấn đề lãnh sự có yếu tố lao động nước ngoài.

2. Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh hướng dẫn, quản lý người nước ngoài làm việc cho các tổ chức phi chính phủ đến xem xét tài trợ trên địa bàn tỉnh.

3. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập, xem xét hồ sơ, trình tự và thủ tục cấp giấy phép lao động đối với phu nhân, phu quân của những người được hưởng quyền miễn trừ ngoại giao, lãnh sự làm việc cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá

nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo hướng dẫn của Bộ Ngoại giao; xem xét hồ sơ để cấp mới, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài.

4. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh trong công tác kiểm tra liên ngành về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc cho các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 7. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

1. Cung cấp danh sách các chương trình, dự án ODA, các tổ chức phi Chính phủ hoạt động trên địa bàn tỉnh cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh; hướng dẫn cho các doanh nghiệp, tổ chức có đối tượng thuộc diện cấp phép lao động liên hệ với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để làm thủ tục xin cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài theo đúng quy định.

2. Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan hướng dẫn và quản lý người nước ngoài làm việc cho các tổ chức phi chính phủ đến kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chương trình, dự án phi chính phủ đã được phê duyệt và triển khai thực hiện tại tỉnh.

### **Điều 8. Công an tỉnh**

1. Phối hợp với các ngành liên quan, các doanh nghiệp, tổ chức có sử dụng lao động người nước ngoài để có hình thức, biện pháp tuyên truyền nhằm phát động đến đông đảo quần chúng tham gia phòng, chống, tố giác tội phạm và những hành vi tiêu cực có liên quan đến việc tuyển dụng và quản lý người nước ngoài.

2. Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc xác minh hồ sơ lao động là người nước ngoài phải làm phiếu lý lịch tư pháp của Việt Nam. Thông qua công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự, đăng ký cư trú, tra cứu thông tin lý lịch tư pháp về án tích, thủ tục xuất nhập cảnh để phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

3. Cung cấp và trao đổi thông tin với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan về những vi phạm bị phát hiện hoặc xử lý theo thẩm quyền trong việc tuyển dụng, quản lý người nước ngoài của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

4. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Ngoại vụ trong công tác kiểm tra liên ngành về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

5. Không cấp, bổ sung, sửa đổi thị thực; không gia hạn tạm trú; buộc xuất cảnh hoặc thực hiện các thủ tục đề nghị trục xuất đối với người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh khi chưa được cấp giấy phép lao động hoặc giấy phép lao động hết hiệu lực hoặc vô hiệu, trừ các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 34/2008/NĐ-CP và khoản 8 Điều 1 Nghị định số 46/2011/NĐ-CP.

### **Điều 9. Sở Tư pháp**

1. Hướng dẫn và cấp phiếu lý lịch tư pháp đối với người nước ngoài hiện đã cư trú tại Việt Nam từ đủ 6 tháng trở lên và đang làm việc cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan trong quản lý đăng ký, tổ chức, hoạt động đối với các tổ chức hành nghề luật sư có sử dụng lao động là người nước ngoài trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

### **Điều 10. Sở Y tế**

1. Hướng dẫn, chỉ đạo cho các cơ sở y tế trực thuộc cấp giấy chứng nhận sức khỏe cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của Bộ Y tế.

2. Hướng dẫn và quản lý, kiểm tra và xử lý sai phạm về chuyên môn đối với người nước ngoài hành nghề y, dược, trực tiếp khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 11. Sở Công Thương**

Có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn các Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài và Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại của nước ngoài trên địa bàn tỉnh đang sử dụng lao động nước ngoài thuộc đối tượng phải cấp giấy phép liên hệ với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để thực hiện thủ tục cấp giấy phép lao động; hướng dẫn về căn cứ, trình tự, thủ tục để xác định đối tượng là người nước ngoài di chuyển nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi các ngành dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại thế giới.

### **Điều 12. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Thông báo, hướng dẫn cho các văn phòng đại diện của các công ty du lịch nước ngoài đóng trên địa bàn tỉnh có sử dụng lao động nước ngoài thuộc đối tượng phải cấp giấy phép liên hệ với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để thực hiện thủ tục cấp giấy phép lao động; kiểm tra và xử lý sai phạm về chuyên môn đối với các tổ chức, doanh nghiệp du lịch có sử dụng lao động nước ngoài.

### **Điều 13. Sở Giáo dục và Đào tạo**

Hướng dẫn và thẩm định về chuyên môn; thực hiện thủ tục, điều kiện khi người nước ngoài đến làm việc tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật, thường xuyên kiểm tra, theo dõi và nhắc nhở các cơ sở giáo dục có sử dụng lao động là người nước ngoài thực hiện các quy định của pháp luật về tuyển dụng và quản lý lao động người nước ngoài.

#### **Điều 14. Trung tâm xúc tiến Thương mại, Đầu tư và Du lịch**

Cung cấp thông tin về người nước ngoài đến tìm hiểu cơ hội đầu tư tại tỉnh cho Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ để phối hợp quản lý.

#### **Điều 15. Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh**

1. Hướng dẫn cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp các thủ tục tuyển dụng người nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp.

2. Thực hiện cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động của người nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp theo ủy quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

#### **Điều 16. Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng**

1. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng lao động người nước ngoài hướng dẫn cho người nước ngoài nếu cư trú, đi lại, hoạt động trong khu vực biên giới phải thực hiện đúng các quy định tại Điều 4, 6, 7, 10, 11, 12, 14, 15, 21 của Nghị định số 34/2000/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2. Chịu trách nhiệm tuyên truyền cho quần chúng nhân dân, thông báo cho các doanh nghiệp, tổ chức, các ngành có liên quan về chức năng, thẩm quyền xử lý đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm các quy định về qua lại biên giới, xâm canh, xâm cư và các hành vi khác gây nguy hại cho quốc phòng, an ninh, sức khỏe cho con người ở khu vực biên giới đã quy định tại Điều 8 và hành vi vi phạm quy định cư trú, đi lại, hoạt động trong khu vực biên giới tại Điều 9, khu vực cửa khẩu quy định tại Điều 14 của Nghị định số 129/2006/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ về việc Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

#### **Điều 17. Các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện**

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh và các cơ quan liên quan thực hiện tốt việc tuyển dụng và quản lý người lao động

nước ngoài làm việc cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

### **Điều 18. Trách nhiệm của người nước ngoài**

1. Người nước ngoài làm việc tại tỉnh phải nghiên cứu đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam do người sử dụng lao động cung cấp, người lao động đăng ký dự tuyển và nộp hồ sơ cho người sử dụng lao động.

2. Đối với người nước ngoài thuộc diện phải có giấy phép lao động, trước khi đến làm việc cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phải có đầy đủ các giấy tờ quy định tại khoản 9, Điều 1, Nghị định số 46/2011/NĐ-CP của Chính phủ.

### **Điều 19. Trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng lao động là người nước ngoài**

1. Ban Quản lý chương trình, dự án ODA của từng chương trình, dự án cụ thể có trách nhiệm gửi văn bản xác nhận người nước ngoài đến các Sở, ban, ngành có liên quan; chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan hướng dẫn người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh trong khuôn khổ của chương trình, dự án.

2. Người sử dụng lao động phải cung cấp đầy đủ các văn bản, thông tin quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài khi vào Việt Nam làm việc.

3. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm được quy định tại Điều 19 Nghị định số 34/2008/NĐ-CP và khoản 20 Điều 1 Nghị định số 46/2011/NĐ-CP.

4. Xây dựng và tổ chức thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng lao động là người nước ngoài và kế hoạch đào tạo người Việt Nam thay thế.

5. Định kỳ 6 tháng, 1 năm hoặc khi có sự thay đổi về lao động nước ngoài thì các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân phải báo cáo tình hình sử dụng lao động nước ngoài với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Công an tỉnh.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 20. Chế độ báo cáo**

1. Trong vòng 07 ngày sau khi kết thúc đợt làm việc, cơ quan, đơn vị chủ trì làm việc với người nước ngoài có trách nhiệm gửi báo cáo về công tác quản lý người

nước ngoài về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và Sở Ngoại vụ).

2. Các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi báo cáo công tác quản lý người nước ngoài làm việc trong cơ quan, đơn vị mà mình quản lý về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và Sở Ngoại vụ định kỳ 6 tháng (trước ngày 15 tháng 6) và hàng năm (trước ngày 15 tháng 12) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 21. Điều khoản thi hành**

Các đối tượng là người nước ngoài không quy định tại Quy chế này sẽ thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành và các Công ước quốc tế, Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ vào phạm vi, chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Y Dhăm Ênuôl**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2012/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 10 năm 2012

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đối với hoạt động khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 173/TTr-SNN ngày 06 tháng 9 năm 2012,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ nội dung Quy định ban hành kèm theo Quyết định này tổ chức triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Trung tâm Khuyến nông tỉnh và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Y Dhãm Ênuôi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Nội dung và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2012 của UBND tỉnh)*

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định nội dung và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
2. Những nội dung và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông khác không quy định trong Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông và các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động khuyến nông bằng nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

##### **Điều 3. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến nông**

Nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp trong dự toán được cấp có thẩm quyền giao hàng năm và các nguồn hoạt động khuyến nông hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

### **Chương II**

#### **NỘI DUNG VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ**

##### **Điều 4. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo**

1. Nội dung chi



Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi thù lao cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở; chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); chi khác: In chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học.

## 2. Mức chi hỗ trợ

a) Đối với người nông dân sản xuất nhỏ, người hoạt động khuyến nông không hưởng lương từ ngân sách nhà nước:

Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học; tiền ăn không quá 70.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo tổ chức tại tỉnh và thành phố Buôn Ma Thuột; không quá 50.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo tổ chức tại huyện, thị xã; không quá 25.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo tổ chức tại xã, phường, thị trấn.

Người học cư trú xa nơi tổ chức học từ 10km trở lên: Được hỗ trợ 100% chi phí thuê chỗ ở nhưng tối đa không quá 300.000 đồng/người/ngày đối với các lớp học tổ chức tại thành phố Buôn Ma Thuột, 200.000 đồng/người/ngày đối với các lớp học tổ chức tại các huyện, thị xã; hỗ trợ tiền đi lại theo giá giao thông công cộng, những nơi không có giao thông công cộng hỗ trợ tiền xăng xe (tự túc phương tiện xe máy) 1.000 đồng/km/lượt với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khóa học.

b) Đối với người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã, công nhân nông, lâm trường được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học; hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, tiền thuê chỗ ở bằng 50% theo mức quy định tại điểm a, khoản này.

c) Đối với người hoạt động khuyến nông hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học; hỗ trợ thuê chỗ ở theo mức quy định tại điểm a, khoản này.

### d) Chi thù lao giảng viên:

- Giảng viên là Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sỹ, nghệ nhân cấp tỉnh; là Bộ trưởng, Thứ trưởng; Bí thư, Phó Bí thư tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND và UBND cấp tỉnh và tương đương: 500.000 đồng/buổi.

- Giảng viên là lãnh đạo cấp Cục, Vụ, Viện, Sở hoặc tương đương: 400.000 đồng/buổi.

- Đối tượng còn lại: 300.000 đồng/buổi.

- Trợ giảng, hướng dẫn thực hành, hướng dẫn tham quan: 200.000 đồng/buổi.

đ) Chi phí cho việc tổ chức lớp học, gồm: Thuê hội trường, phục vụ: mức chi theo thực tế nhưng tối đa không quá 2.000.000đồng/ngày đối với các lớp học tổ chức tại tỉnh và thành phố Buôn Ma Thuột, 1.000.000 đồng/ngày học đối với các lớp học tổ chức tại huyện, thị xã; tiền trang trí, khánh tiết chi theo thực tế nhưng tối đa không quá 400.000đồng/khóa học; tiền nước uống không quá 10.000đồng/người/ngày.

e) In ấn tài liệu, giáo trình, văn phòng phẩm, vật tư, dụng cụ trực tiếp phục vụ lớp học: Mức chi theo thực tế nhưng tối đa không quá 30.000đồng/người/khóa học đối với các lớp tổ chức tại tỉnh và thành phố Buôn Ma Thuột; 20.000đồng/người/khóa học đối với các lớp tổ chức tại huyện, thị xã.

f) In chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học chi theo thực tế nhưng tối đa không quá 500.000đồng/khóa học.

### **Điều 5. Chi thông tin tuyên truyền**

Nhà nước hỗ trợ kinh phí thông tin tuyên truyền về hoạt động khuyến nông cho các tổ chức, cá nhân tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác khuyến nông; phổ biến tiến bộ khoa học và công nghệ, kết quả mô hình trình diễn, điển hình tiên tiến thông qua:

1. Phương tiện thông tin đại chúng, tài liệu khuyến nông, tạp chí khuyến nông, trang thông tin điện tử khuyến nông: Hàng năm căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho công tác tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng chương trình tuyên truyền về hoạt động khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Diễn đàn khuyến nông: Chi thuê hội trường; tài liệu; tiền nước uống; báo cáo viên; hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho đại biểu tham gia diễn đàn.

Mức chi thuê hội trường; tài liệu; tiền nước uống; báo cáo viên thực hiện theo quy định hiện hành về chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

Mức hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho đại biểu tham gia diễn đàn theo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 4 của Quy định này.

3. Hội nghị gồm: Hội nghị tổng kết khuyến nông, hội nghị giao ban khuyến nông. Mức chi theo quy định hiện hành về chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Chi tham gia hội chợ triển lãm hàng nông nghiệp trong nước: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng cho những người tham gia tổ chức hoạt động gian hàng trên cơ sở đấu thầu, trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chi thông tin tuyên truyền hội chợ, chi hoạt động Ban tổ chức theo thực tế.

5. Hội thi về các hoạt động khuyến nông gồm: Chi tuyên truyền, thuê hội trường, trang thiết bị, văn phòng phẩm; chi ban giám khảo chấm thi; chi hội đồng tư vấn khoa học, soạn câu hỏi và đáp án; chi khai mạc, bế mạc; chi thức ăn, hóa chất, vật tư, dụng cụ phục vụ cuộc thi (nếu có); chi đạo diễn và biên tập chương trình thi; chi luyện tập; chi giải thưởng; chi hỗ trợ đưa đón thí sinh dự thi và chi khác. Căn cứ quy mô hội thi, cơ quan khuyến nông xây dựng dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Xây dựng và quản lý dữ liệu hệ thống thông tin khuyến nông: Chi thuê đường truyền, mua phần mềm, cập nhật số liệu, bảo trì, bảo mật và các khoản chi khác theo thực tế.

## **Điều 6. Chi xây dựng các mô hình trình diễn về khuyến nông**

### **1. Nội dung hỗ trợ**

a) Xây dựng các mô hình trình diễn về tiên bộ khoa học và công nghệ mới.

b) Xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp. Tiêu chuẩn mô hình ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phù hợp với quy định của Luật Công nghệ cao.

c) Xây dựng mô hình tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh tổng hợp nông nghiệp hiệu quả cao và bền vững.

### **2. Mức hỗ trợ**

a) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến và nhân rộng những tiên bộ kỹ thuật mới vào sản xuất.

- Mô hình sản xuất nông nghiệp trình diễn: Ở các địa bàn đặc biệt khó khăn được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu (bao gồm: các loại phân bón, hóa chất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản); ở các địa bàn còn lại được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 50% chi phí mua vật tư thiết yếu, cụ thể:

+ Mô hình khuyến nông trồng trọt và khuyến lâm không quá 30 triệu đồng/mô hình;

+ Mô hình khuyến nông chăn nuôi không quá 50 triệu đồng/mô hình;

+ Mô hình khuyến ngư không quá 75 triệu đồng/mô hình.

- Mô hình cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến và ngành nghề nông thôn được hỗ trợ chi phí mua công cụ, máy cơ khí, thiết bị: ở các địa bàn đặc biệt khó khăn được hỗ trợ 100% chi phí nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/mô hình, ở địa bàn còn lại hỗ trợ tối đa 75% chi phí nhưng không quá 125 triệu đồng/mô hình.

- Mô hình ứng dụng công nghệ cao hỗ trợ tối đa 30% tổng kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình.

- Mô hình tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh tổng hợp nông nghiệp hiệu quả và bền vững: Hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/mô hình.

b) Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn tính bằng mức lương tối thiểu chia (/) 22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê (số ngày thực tế thuê cán bộ kỹ thuật cho từng mô hình áp dụng theo định mức của Khuyến nông Quốc gia).

c) Chi triển khai mô hình trình diễn: Tập huấn cho người tham gia mô hình, tổng kết mô hình và chi khác (nếu có). Mức chi hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2, Điều 4 Quy định này, trong đó mức chi hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia tập huấn không quá 25.000 đồng/người/ngày.

### **Điều 7. Chi nhân rộng mô hình, điển hình sản xuất tiên tiến ra diện rộng**

Hỗ trợ kinh phí thông tin, tuyên truyền, quảng cáo: Mức chi 15 triệu đồng/1 mô hình, điển hình sản xuất tiên tiến; trong đó mức hỗ trợ cho người tham gia triển khai mô hình, giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật áp dụng Điều a, b và d, Khoản 2, Điều 4 của Quy định này.

### **Điều 8. Chi biên soạn và in ấn giáo trình, tài liệu hướng dẫn, đào tạo, tư vấn khuyến nông**

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

### **Điều 9. Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông**

Căn cứ mức độ cần thiết và khả năng kinh phí, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện chương trình, dự án khuyến nông quyết định lựa chọn thuê chuyên

gia trong nước và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông; hình thức thuê theo thời gian hoặc theo sản phẩm cho phù hợp. Mức chi theo hợp đồng thực tế thỏa thuận với chuyên gia bảo đảm phù hợp giữa yêu cầu của công việc và trình độ của chuyên gia nhưng không quá 15.000.000 đồng/người/tháng.

**Điều 10. Chi tham quan, học tập trong nước, nước ngoài; chi mua sắm trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định hiện hành.**

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 11. Trách nhiệm của các sở, ngành**

#### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

a) Phối hợp với Sở Tài chính xây dựng dự toán kinh phí khuyến nông thuộc ngân sách tỉnh cấp hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Căn cứ vào dự toán được cấp có thẩm quyền giao, thực hiện việc phân bổ và giao dự toán cho đơn vị có chức năng, nhiệm vụ làm khuyến nông ở địa phương theo chi tiết từng nội dung, chương trình để thực hiện;

b) Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí khuyến nông được giao hàng năm theo quy định hiện hành; đồng thời phối hợp với Sở Tài chính thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn các địa phương, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông địa phương;

c) Phê duyệt thành phần, số lượng, địa điểm, nội dung tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo, tham quan, học tập trong nước; quy mô, địa điểm, nội dung của các mô hình trình diễn; quy mô, số lượng, kinh phí hỗ trợ thông tin tuyên truyền, chi thuê chuyên gia, chi mua sắm trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khuyến nông ở tỉnh;

d) Theo dõi, hướng dẫn việc tổ chức triển khai thực hiện, định kỳ hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **2. Sở Tài chính**

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán kinh phí khuyến nông hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; thanh tra, kiểm

tra, hướng dẫn các địa phương, các đơn vị và cá nhân quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông địa phương theo quy định.

### **Điều 12. Trách nhiệm của UBND huyện, thị xã, thành phố**

1. Hàng năm xây dựng dự toán kinh phí khuyến nông thuộc ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền giao kế hoạch. Căn cứ vào dự toán được cấp có thẩm quyền giao, thực hiện việc phân bổ và giao dự toán cho đơn vị có chức năng, nhiệm vụ làm khuyến nông ở địa phương theo chi tiết từng nội dung, chương trình để thực hiện;

2. Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí khuyến nông cấp huyện, thành phố theo quy định hiện hành; đồng thời phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp tỉnh thường xuyên thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông địa phương;

3. Phê duyệt thành phần, số lượng, địa điểm, nội dung tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo, tham quan, học tập trong nước; quy mô, địa điểm, nội dung của các mô hình trình diễn; quy mô, số lượng, kinh phí hỗ trợ thông tin tuyên truyền, chi thuê chuyên gia, chi mua sắm trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khuyến nông ở cấp huyện, thị xã, thành phố;

4. Theo dõi, đánh giá và định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kinh phí chương trình khuyến nông trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Y Dễm Ênuôl**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2012/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 10 năm 2012

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định tỷ lệ (%) chi phí khoán cho việc tổ chức bán đấu giá tài sản là tang vật, phương tiện tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức HĐND&UBND, ngày 26/11/2003;*

*Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 01/7/2002;*

*Căn cứ Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BTC ngày 20/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xử lý tang vật vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hỏng và quản lý số tiền thu được từ xử lý tang vật, phương tiện tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 137/2010/TT-BTC ngày 15/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc xác định giá khởi điểm của tài sản Nhà nước bán đấu giá và chế độ tài chính của Hội đồng Bán đấu giá tài sản;*

*Căn cứ Thông tư số 139/2011/TT-BTC ngày 10/10/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 12/2010/TT-BTC ngày 20/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xử lý tang vật vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng và quản lý số tiền thu được từ xử lý tang vật, phương tiện tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính;*

*Căn cứ Nghị quyết số 56/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của Hội đồng Nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu phí đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 467/TTr-STC ngày 21/9 2012,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành Quy định tỷ lệ (%) chi phí khoán cho việc tổ chức bán đấu giá tài sản là tang vật, phương tiện tịch thu sung quỹ nhà nước do vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

Hội đồng Bán đấu giá tài sản cấp huyện, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, cơ quan của người ra quyết định tịch thu.

2. Tỷ lệ (%) chi phí khoán cho việc tổ chức bán đấu giá tài sản là tang vật, phương tiện tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính:

TT	Giá trị tài sản bán được của một cuộc đấu giá	Mức khoán
1	Dưới 50 triệu đồng	5% giá trị tài sản bán được
2	Từ 50 triệu đồng đến 1 tỷ đồng	2,5 triệu đồng + 1,5% giá trị tài sản bán được quá 50 triệu đồng
3	Từ trên 1 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	16,75 triệu đồng + 0,15% giá trị tài sản bán được vượt 1 tỷ đồng
4	Từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	30 triệu đồng + 0,12% giá trị tài sản bán được vượt 10 tỷ đồng
5	Từ trên 20 tỷ đồng	40 triệu đồng + 0,08% giá trị tài sản bán được vượt 20 tỷ đồng. Tổng số phí không quá 300 triệu đồng /cuộc đấu giá

Trường hợp Hội đồng Bán đấu giá tài sản cấp huyện, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, cơ quan của người ra quyết định tịch thu được giao nhiệm vụ bán đấu giá tài sản là tang vật, phương tiện tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực buôn lậu, dân lận thương mại, hàng giả thì cũng áp dụng tỷ lệ (%) chi phí khoán như quy định trên.

2. Hội đồng Bán đấu giá tài sản cấp huyện, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, cơ quan của người ra quyết định tịch thu được chủ động sử dụng chi phí được khoán để chi cho các nội dung theo quy định tại Thông tư số 137/2010/TT- BTC và không vượt quá mức khoán quy định tại Quyết định này;

3. Hội đồng Bán đấu giá tài sản cấp huyện, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, cơ quan của người ra quyết định tịch thu thực hiện quyết toán chi phí thực tế cho việc tổ chức bán đấu giá tài sản là tang vật, phương tiện tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính trong năm theo quy định hiện hành. Trường hợp số chi theo quyết toán thực tế nhỏ hơn số chi phí khoán thì số chênh lệch thừa xử lý như sau:

a) Đối với Hội đồng Bán đấu giá tài sản cấp huyện, cơ quan của người ra quyết định tịch thu thực hiện nộp ngân sách Nhà nước;

b) Đối với Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản được xử lý theo cơ chế tài



chính hiện hành áp dụng với đơn vị sự nghiệp công lập.

**Điều 2.** Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan triển khai, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban Nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Y Dhãm Ênuôl**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2012/QĐ-UBND

*Đắk Lắk, ngày 26 tháng 10 năm 2012*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Quy định đơn giá tiền lương tưới nghiệm thu trong công tác quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 206/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và thu nhập trong các công ty Nhà nước; Thông tư số 06/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 1 năm 2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, về việc hướng dẫn phương pháp xây dựng định mức lao động trong các công ty Nhà nước theo Nghị định số 206/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư số 36/2009/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 115/2008/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định mức tiền lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 23/2011/TT-BLĐTBXH, ngày 16 tháng 9 năm 2011 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện mức tiền lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

Căn cứ Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu chung;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 174/TTrSNNNT ngày 10 tháng 9 năm 2012, về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định về quy định đơn giá tiền lương tưới nghiệm thu trong công tác quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định đơn giá tiền lương tưới nghiệm thu trong công tác quản lý công trình thủy lợi địa bàn tỉnh như sau:

- Tưới chủ động là: 519.251 đ/ha tưới nghiệm thu.

- Tưới tạo nguồn là: 435.448 đ/ha tưới nghiệm thu.

**Điều 2.** Quyết định này được áp dụng từ ngày 01 tháng 05 năm 2012 và thay thế cho Quyết định số 43/2011/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định đơn giá tiền lương tưới nghiệm thu trong công tác quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý công trình thủy lợi Đắc Lắc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đinh Văn Khiết**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 40/2012/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2012*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Quy định về giá nhà xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật có liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về việc mua bán và kinh doanh nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk tại Tờ trình số 150/TTr-SXD ngày 24 tháng 9 năm 2012,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá nhà xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Giá nhà xây dựng mới tại thành phố Buôn Ma Thuột được áp dụng theo quy định này, giá nhà xây dựng mới trên địa bàn của các huyện, thị xã còn lại tính bằng giá nhà tại thành phố Buôn Ma Thuột nhân với hệ số điều chỉnh của mỗi huyện, thị xã.

**Điều 2.** Giá nhà xây dựng mới trên đây áp dụng cho các trường hợp sau:

1. Làm căn cứ để bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

2. Làm căn cứ để tính bồi thường thiệt hại về nhà ở, nhà làm việc, nhà kho;
3. Làm căn cứ để tính lệ phí trước bạ đối với nhà ở và công trình xây dựng;
4. Làm căn cứ để xác định giá trị nhà ở, nhà làm việc, nhà kho của các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước khi đánh giá, bàn giao và cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước;
5. Làm căn cứ để định giá nhà trong tố tụng hình sự, phục vụ công tác thi hành án và xét xử của Tòa án.

**Điều 3.** Giao cho Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và định kỳ 6 tháng/hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 23/2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh, ban hành Quy định về giá nhà xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Y Dhăm Ênuôl**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### **QUY ĐỊNH**

**Về giá nhà xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2012/QĐ-UBND  
ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

### **Chương I**

### **GIÁ NHÀ XÂY DỰNG MỚI TẠI THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**

#### **Điều 1.**

1. Quy định giá nhà xây dựng mới trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột bao gồm các loại nhà ở, nhà kho, nhà làm việc, nhà chung cư và khách sạn, nhà nghỉ như sau:

<b>TT</b>	<b>Kết cấu chính của nhà</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>I</b>	<b>Nhà ở</b>	
<b>1</b>	<b>Nhà ở 1 tầng(xây bằng gạch thủ công)</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sàn</b>
a	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng Xi măng, trần ván, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	2.533.000
	+ Tôn Fibrôximăng	2.435.000
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	2.720.000
b	Móng xây đá hộc, tường chung xây gạch, nền láng Xi măng, trần ván, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	2.026.400
	+ Tôn Fibrôximăng	1.948.000
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	2.176.000
c	Móng xây đá hộc, vách đóng ván, khung cột gỗ, nền láng Ximăng, trần ván, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	2.341.000
	+ Tôn Fibrôximăng	2.255.000
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	2.541.000

TT	Kết cấu chính của nhà	Đơn giá
d	Móng xây đá hộc, tường xây gạch - gỗ kết hợp, nền láng Ximăng, trần ván, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	2.341.000
	+ Tôn Fibrôximăng	2.255.000
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	2.541.000
e	Nhà sàn dân tộc, sàn ván dày 3 cm, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	1.450.000
	+ Tôn Fibrôximăng	1.372.000
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1.512.000
f	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng Ximăng, trần ván, có sênô mặt đứng, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	2.986.000
	+ Tôn Fibrôximăng	2.896.000
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	3.011.000
g	Móng xây đá hộc, tường xây gạch chịu lực, nền láng Ximăng, sàn lầu bằng gỗ (gác lững không đóng trần), mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	2.641.000
	+ Tôn Fibrôximăng	2.531.000
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	2.825.000
	<i>(Đơn giá trên đã bao gồm giá của sàn lầu bằng gỗ)</i>	
h	Móng xây đá hộc, móng bằng BTCT, tường xây gạch chịu lực, nền láng Ximăng, sàn lầu bằng BTCT, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	3.261.000
	+ Ngói 10 viên/m <sup>2</sup>	3.400.000
i	Nhà ở 1 tầng: Mái bằng, kết cấu khung cột bê tông chịu lực, nền láng xi măng, tường xây gạch	3.762.000
<b>2</b>	<b>Nhà ở 2 tầng trở lên (xây bằng gạch thủ công)</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sàn</b>
a	Móng xây đá hộc, hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, nền láng Ximăng, sàn lầu bê tông cốt thép, mái lợp:	
	+ Mái bằng (Mái bê tông cốt thép)	3.355.000
	+ Tôn thiếc	2.821.000
	+ Tôn Fibrôximăng	2.763.000
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	2.893.000

TT	Kết cấu chính của nhà	Đơn giá
b	Nhà mái bằng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic, tường bả matít sơn nước.	4.619.000
c	Nhà mái bằng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic, tường không bả matít sơn nước.	4.352.000
d	Trường hợp đối với nhà xây 2 tầng trở lên có sử dụng phần mái bằng tầng trên cùng xây thêm làm phòng riêng và dùng để che phần cầu thang	1.119.000
<b>3</b>	<b>Nhà ở 1 tầng (xây bằng gạch tuynel)</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sàn</b>
a	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng Xi măng, trần ván, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	2.568.000
	+ Tôn Fibrôximăng	2.470.000
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	2.756.000
b	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng Ximăng, trần ván, có sênô mặt đứng, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	3.057.000
	+ Tôn Fibrôximăng	2.968.000
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	3.082.000
c	Móng xây đá hộc, tường xây gạch chịu lực, nền láng Ximăng, sàn lầu bằng gỗ (gác lững không đóng trần), mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	2.719.000
	+ Tôn Fibrôximăng	2.608.000
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	2.903.000
d	Móng xây đá hộc, móng bằng BTCT, tường xây gạch chịu lực, nền láng Ximăng, sàn lầu bằng BTCT, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	3.353.000
	+ Ngói 10 viên/m <sup>2</sup>	3.514.000
e	Nhà ở 1 tầng: Mái bằng, kết cấu khung cột bê tông chịu lực, nền láng xi măng, tường xây gạch.	3.820.000
f	Đối với nhà ở 01 tầng trong trường hợp không trát tường và quét vôi thì giá nhà xây dựng mới tính bằng 90% giá nhà xây dựng mới 01 tầng tương ứng.	
<b>4</b>	<b>Nhà ở 2 tầng trở lên (xây bằng gạch tuynel)</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sàn</b>



TT	Kết cấu chính của nhà	Đơn giá
a	Móng xây đá hộc, hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, nền láng Ximăng, sàn lầu bê tông cốt thép, mái lợp:	
	+ Mái bằng (Mái bê tông cốt thép)	3.246.000
	+ Tôn thiếc	2.887.000
	+ Tôn Fibrôximăng	2.829.000
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	2.959.000
b	Nhà mái bằng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che xây gạch, nền lát gạch Cêramíc, tường bả matít sơn nước.	4.683.000
c	Trường hợp đối với nhà xây 2 tầng trở lên có sử dụng phần mái bằng tầng trên cùng xây thêm làm phòng riêng và dùng để che phần cầu thang.	1.173.000
<b>5</b>	<b>Phần được cộng thêm hoặc trừ đi cho các trường hợp sau:</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup></b>
a	<b>Cộng thêm:</b>	
	+ Lát gạch hoa 200x200 cho mỗi m <sup>2</sup> là:	73.000
	+ Lát gạch Cêramíc 300x300 cho mỗi m <sup>2</sup> là:	187.000
	+ Lát gạch Cêramíc 400x400 cho mỗi m <sup>2</sup> là:	191.000
	+ Lát gạch Cêramíc 500x500 cho mỗi m <sup>2</sup> là:	187.000
	+ Lát gạch Cêramíc 600x600 cho mỗi m <sup>2</sup> là:	212.000
	+ Lát đá Granit cho mỗi m <sup>2</sup> là:	194.000
	+ Đóng trần ván nhóm III:	747.000
	+ Sơn tường (không bả matít):	40.000
	+ Sơn tường có bả matít:	99.000
	<b>Sử dụng cửa kéo</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> cửa</b>
	+ Cửa kéo bằng công nghệ Đức:	195.728
	+ Cửa kéo bằng công nghệ Đài Loan:	91.283
	<b>Sử dụng cửa cuốn</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> cửa</b>
	Cửa cuốn công nghệ Đức	1.720.956
	Cửa cuốn công nghệ Úc	973.815
	Cửa cuốn công nghệ Đài Loan	673.743
b	<b>Trừ đi:</b>	
	+ Không đóng trần ván nhóm IV	529.000
	+ Đóng trần nhựa Lambris	391.000
	+ Đóng trần tôn lạnh	332.000

TT	Kết cấu chính của nhà	Đơn giá
	+ Đóng trần tấm thạch cao	227.000
c	Đối với nhà ở 01 tầng trong trường hợp không trát tường và quét vôi thì giá nhà xây dựng mới tính bằng 90% giá nhà xây dựng mới 01 tầng tương ứng.	
<b>6</b>	<b>Nhà ở 2 tầng trở lên có tầng hầm</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sàn</b>
a	Nhà cấp III, 04 tầng: 03 tầng và 01 tầng hầm. Nhà hệ khung BTCT đá 1x2 mác 200 chịu lực; Xây tường bằng gạch thủ công VXM mác 50. Cửa đi, sổ kính khung sắt kết hợp với cửa đi gỗ nhóm II. Lát nền gạch Ceramic 400x400 VXM mác 75; Lát gạch chống trượt 200x200 VMX mác 75. Mái bằng BTCT. Toàn nhà bả matít, sơn nước.	7.715.000
	Trong đó đã bao gồm: + Chi phí khác=(Gxl sau thuế x 10,30%)	640.000
	+ Phần điện = (Gxl sau thuế x 8.70%)	540.000
	+ Phần nước = (Gxl sau thuế x 5.20%)	323.000
b	Nhà cấp III, 04 tầng: 03 tầng và 01 tầng hầm. Nhà hệ khung BTCT đá 1x2 mác 200 chịu lực; Xây tường bằng gạch tuynel VXM mác 50. Cửa đi, sổ kính khung sắt kết hợp với cửa đi gỗ nhóm II. Lát nền gạch Ceramic 400x400 VXM mác 75; Lát gạch chống trượt 200x200 VMX mác 75. Mái bằng BTCT. Toàn nhà bả matít, sơn nước.	7.761.000
	Trong đó đã bao gồm: + Chi phí khác=(Gxl sau thuế x 10.3%)	644.000
	+ Phần điện = (Gxl sau thuế x 8.70%)	544.000
	+ Phần nước = (Gxl sau thuế x 5.20%)	325.000
<b>7</b>	<b>Nhà ở 2 tầng, sàn ván gỗ nhóm IV</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sàn</b>
a	Móng xây đá hộc, nền láng xi măng, tường bao che xây gạch chịu lực, sàn ván gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, trần đóng:	
	+ Trần ván ép	1.165.000
	+ Trần nhựa	1.199.000
	+ Trần nhựa + ván ép	1.182.000
b	Hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, móng xây đá hộc, nền láng xi măng, tường bao che xây gạch, sàn ván gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, trần đóng:	
	+ Trần ván ép	1.873.000
	+ Trần nhựa	1.905.000

<b>TT</b>	<b>Kết cấu chính của nhà</b>	<b>Đơn giá</b>
	+Trần nhựa + ván ép	1.889.000
c	Móng xây đá hộc, nền láng xi măng, tầng 1: Tường bao che xây gạch chịu lực, sàn ván gỗ nhóm IV, tầng 2: Kết cấu gỗ chịu lực, bao che bằng ván gỗ, mái lợp tôn thiếc, trần đóng:	
	+ Trần ván ép	1.414.000
	+ Trần nhựa	1.444.000
	+ Trần nhựa + ván ép	1.429.000
<b>8</b>	<b>Nhà ở bằng gỗ</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sàn</b>
a	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 2 tầng nhóm IV, vách ván, sàn gỗ nhóm IV. Trần ván nhóm IV. Nền láng vữa XM mác 50. Móng bó hè xây gạch ống, mái lợp tôn thiếc.	1.353.000
b	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 2 tầng nhóm IV, vách ván, sàn gỗ nhóm V. Trần ván nhóm V. Nền láng vữa XM mác 50. Móng bó hè xây gạch ống, mái lợp tôn thiếc.	1.353.000
<b>II</b>	<b>Nhà kho</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> xây dựng</b>
1	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT; Vì kèo thép chịu lực, xà gồ thép. hệ khung mái tiền chế giả Tiệp. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt kính cố định. Tường xây gạch ống VXM mác 75. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà đổ bê tông cốt thép mác 200 lưới thép D12. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm: Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 3,72%)	2.897.000 93.000
2	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT; Vì kèo thép chịu lực, xà gồ thép. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt cố định. Tường xây gạch ống tuynel VXM mác 50. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà đổ BTCT mác 150. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm: Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 4,54%)	2.490.000 108.000
3	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT. Móng xây đá hộc VXM mác 50. Vì kèo gỗ nhóm III. Mái lợp tôn sóng tròn. Cửa đi, sổ Panô nhóm IV Xà gồ, dầm trần bằng gỗ nhóm IV. Tường xây gạch ống VXM mác 50. Nền láng vữa XM mác 75 dày	2.575.000

TT	Kết cấu chính của nhà	Đơn giá
	20 đánh màu bằng XM nguyên chất. Hành lang đóng trần ván Lambri nhóm III, Toàn bộ nhà quét vôi.  Trong đó đã bao gồm: Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 6,4%)	155.000
4	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung chịu lực chính bằng khung thép tiền chế. Móng bằng bê tông cốt thép. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt kính cố định. Tường xây gạch ống tuynel VXM mác 50. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà đổ bê tông cốt thép mác 200. Toàn bộ nhà quét vôi.  Trong đó đã bao gồm: Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 4,7%)	2.435.000  94.000
5	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung kèo chịu lực bằng thép, xà gồ thép hình. Móng bằng bê tông cốt thép. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt cố định. Tường xây gạch ống VXM mác 50. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà láng VXM mác 75 dày 20 đánh màu. Toàn bộ nhà quét vôi.  Trong đó đã bao gồm: Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 4,08%)	3.165.000  124.000
<b>III</b>	<b>Nhà làm việc</b>	
<b>1</b>	<b>Nhà làm việc cấp IV - 1 tầng</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sàn</b>
a	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống thủ công VXM mác 50. Xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sân. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi.  Trong đó đã bao gồm: + Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 5,5%) + Phần điện = (Gxl sau thuế x 2,83%) + Phần nước = (Gxl sau thuế x 2,58%)	3.859.000  191.000 104.000 95.000
b	Trường hợp được cộng thêm hoặc trừ đi:	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sàn</b>
	- Đóng trần tấm nhựa Lambris	-27.800
	- Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	406.500
	- Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50	78.619
	- Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50	87.899

TT	Kết cấu chính của nhà	Đơn giá
	- Lát nền gạch Ceramic 30x30 VXM mức 50	191.333
	- Lát nền gạch Ceramic 40x40 VXM mức 50	191.061
	- Lát nền gạch Ceramic 50x50 VXM mức 50	186.536
	- Lát nền gạch Ceramic 60x60 VXM mức 50	253.235
	- Mái lợp bằng tôn sóng vuông dày 0,4mm	29.569
	- Mái lợp bằng ngói 22viên/m <sup>2</sup>	-14.536
	- Mái lợp bằng ngói Đồng Tâm 10viên/m <sup>2</sup>	50.889
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	73.167
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	81.269
	- Bả tường Ma tít và Sơn nước	469.906
<b>2</b>	<b>Nhà làm việc cấp IV - 02 tầng</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sàn</b>
a	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 02 tầng. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống tuynel VXM mức 50. Xà gỗ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ Panô kính gỗ nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sân. Nền láng VXM mức 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi.	4.651.545
	Trong đó đã bao gồm: + Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 5,88%)	244.184
	+ Phần điện = (Gxl sau thuế x 3,19%)	140.264
	+ Phần nước = (Gxl sau thuế x 2,94%)	129.271
b	Trường hợp được cộng thêm:	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sàn</b>
	- Đóng trần tấm nhựa Lambris	-13.800
	- Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	215.400
	- Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mức 50	85.924
	- Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mức 50	95.237
	- Lát nền gạch Ceramic 30x30 VXM mức 50	199.043
	- Lát nền gạch Ceramic 40x40 VXM mức 50	198.771
	- Lát nền gạch Ceramic 50x50 VXM mức 50	194.229
	- Lát nền gạch Ceramic 60x60 VXM mức 50	217.288
	- Mái lợp bằng tôn sóng vuông dày 0,4mm	-15.074
	- Mái lợp ngói Đồng Tâm 10v/m <sup>2</sup>	49.489
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	104.789
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	115.550
	- Bả tường Ma tít và Sơn nước	264.710

TT	Kết cấu chính của nhà	Đơn giá
<b>3</b>	<b>Nhà làm việc cấp IV - 03 tầng</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sàn</b>
a	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 03 tầng. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống tuynel VXM mác 50. Xà gỗ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sân. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi.	5.076.654
	Trong đó đã bao gồm: + Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 7,26%)	322.172
	+ Phần điện = (Gxl sau thuế x 3,71%)	176.589
	+ Phần nước = (Gxl sau thuế x 3,43%)	163.261
b	Trường hợp được cộng thêm, (trừ) đi:	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sàn</b>
	- Đóng trần tấm nhựa Lambris	-14.800
	- Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	217.300
	- Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50	87.043
	- Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50	96.479
	- Lát nền gạch Cêramíc 30x30 VXM mác 50	201.638
	- Lát nền gạch Cêramíc 40x40 VXM mác 50	201.362
	- Lát nền gạch Cêramíc 50x50 VXM mác 50	196.761
	- Lát nền gạch Cêramíc 60x60 VXM mác 50	257.460
	- Mái lợp bằng tôn sóng vuông dày 0,4mm	20.103
	- Mái lợp ngói Đồng Tâm 10v/m <sup>2</sup>	85.507
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	104.789
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	115.550
	- Bả tường Ma tít và Sơn nước	268.161
<b>IV</b>	<b>Nhà chung cư</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sàn</b>
	Nhà chung cư cao tầng kết cấu khung bê tông cốt thép(BTCT); tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, có số tầng:	
1	Cao ≤ 7 tầng	5.100.000
	Trong đó bao gồm: + Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 5,5%)	265.851
2	Cao ≤ 18 tầng	5.679.000
	Trong đó bao gồm: Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 5,5%)	296.000
<b>V</b>	<b>Khách sạn, nhà nghỉ</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sàn</b>
1	Khách sạn loại 4 sao	7.867.000

TT	Kết cấu chính của nhà	Đơn giá
2	Khách sạn loại 3 sao	5.742.632
3	Khách sạn loại 2 sao	5.280.065
4	Khách sạn loại 1 sao	4.425.610
5	Khách sạn chưa xếp hạng; nhà nghỉ	3.540.488

(Mức giá trên đây đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

2. Trong giá nhà quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm giá thiết bị vệ sinh (ngoại trừ nhà ở có tầng hầm từ 02 tầng trở lên).

**Điều 2.** Đối với giá các loại nhà xây dựng mới không có trong quy định này: Chủ đầu tư phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính và các ngành liên quan tính toán thực tế để xác định giá trị theo quy định.

## Chương II

### BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ NHÀ XÂY DỰNG MỚI TẠI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ

**Điều 3.** Bảng quy định hệ số điều chỉnh giá nhà ở, nhà kho, nhà làm việc, khách sạn và nhà nghỉ so với giá nhà xây dựng mới tại Thành phố Buôn Ma Thuột:

TT	Khu vực	Nhà ở	Nhà kho	Nhà làm việc	Khách sạn và nhà nghỉ
1	Huyện CưM'gar	0,983	0,990	0,991	0,991
2	Huyện Ea Kar	0,978	0,988	0,990	0,990
3	Huyện M'Đrắk	0,996	0,998	0,999	0,999
4	Huyện Krông Pắc	0,966	0,980	0,982	0,982
5	Thị xã Buôn Hồ	0,945	0,984	0,975	0,975
6	Huyện Buôn Đôn	0,979	0,988	0,989	0,989
7	Huyện Ea Súp	1,015	1,007	1,011	1,011
8	Huyện Krông Ana	0,980	0,988	0,990	0,990
9	Huyện Cư Kuin	0,978	0,987	0,989	0,989
10	Huyện Lắk	0,993	0,996	0,998	0,998
11	Huyện Krông Bông	0,984	0,990	0,993	0,993
12	Huyện Ea H'leo	0,986	0,993	0,993	0,993
13	Huyện Krông Năng	1,000	1,000	1,001	1,001

14	Huyện Krông Búk	1,010	1,004	1,006	1,006
----	-----------------	-------	-------	-------	-------

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Y Dễm Ênuôl**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 41/2012/QĐ-UBND

*Đắk Lắk, ngày 02 tháng 11 năm 2012*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định về trình tự, thủ tục kiểm kê bắt buộc hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất; Thông tư liên tịch số 01/2010/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế tài chính của Tổ chức phát triển quỹ đất; Thông tư số 57/2010/TT-BTC, ngày 16 tháng 4 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 280/TTr-STNMT ngày 01 tháng 10 năm 2012,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về trình tự, thủ tục kiểm kê bắt buộc hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Bãi bỏ khoản 1, Điều 15 của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ban hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Y Dhăm Ênuôi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Về trình tự, thủ tục kiểm kê bắt buộc hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2012/QĐ-UBND  
ngày 02 tháng 11 năm 2012 của UBND tỉnh)*

### **Chương I**

## **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định về trình tự, thủ tục kiểm kê bắt buộc hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi chung là kiểm kê bắt buộc) để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quy định này không áp dụng đối với các dự án phát triển kinh tế không thuộc diện Nhà nước thu hồi đất hoặc trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của người đang sử dụng đất.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài đang sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất bị Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế (sau đây gọi chung là người bị thu hồi đất) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, xây dựng, tài chính, nông nghiệp và phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan khác; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường (bao gồm Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh và cấp huyện hoặc Hội đồng bồi

thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện nơi chưa thành lập Trung tâm phát triển quỹ đất); Chủ đầu tư các dự án phải thực hiện thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

### **Điều 3. Điều kiện áp dụng**

Việc kiểm kê bắt buộc hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất chỉ được thực hiện khi:

1. Người bị thu hồi đất không chấp hành các quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế và cơ quan chức năng đã thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

2. Đã tuyên truyền, vận động nhưng người bị thu hồi đất vẫn cố tình gây cản trở, không cho tiến hành đo đạc, kiểm đếm để lấy số liệu phục vụ cho việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

3. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường đã gửi văn bản thông báo về thời gian, địa điểm kiểm kê hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất (gọi chung là thông báo kiểm kê) đến người bị thu hồi đất, nhưng người bị thu hồi đất không hợp tác, được biểu hiện ở một trong các hành vi sau: Không nhận tờ khai hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất; không nộp tờ kê khai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày phát tờ khai; cố tình vắng mặt khi kiểm kê hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất hoặc có mặt nhưng gây cản trở việc kiểm kê và không ký vào biên bản kiểm kê đã được lập đúng quy định.

### **Điều 4. Nguyên tắc khi tổ chức kiểm kê bắt buộc**

1. Việc kiểm kê bắt buộc phải thực hiện vào giờ hành chính trong các ngày làm việc của cơ quan nhà nước.

2. Trong quá trình tiến hành kiểm kê bắt buộc phải thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định, đảm bảo công khai, dân chủ, chính xác và khách quan. Nếu cá nhân, tổ chức gây thiệt hại đến tài sản, lợi ích hợp pháp của người bị thu hồi đất hoặc người khác thì phải bồi thường và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Người nào cố ý gây cản trở, chống đối người thực hiện nhiệm vụ kiểm kê bắt buộc sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **TRÌNH TỰ TIẾN HÀNH**

**Điều 5. Công tác chuẩn bị**

1. Tuyên truyền, vận động người bị thu hồi đất chấp hành các quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể như sau:

a) Sau khi đã công bố công khai các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường phối hợp với Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) cùng Trưởng hoặc Phó Ban Tự quản Thôn, Buôn, Tổ dân phố trực tiếp tuyên truyền, vận động người bị thu hồi đất chấp hành việc kiểm kê, ghi nhận số liệu để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Quá trình thực hiện tuyên truyền, vận động đối với người bị thu hồi đất phải được lập thành Biên bản có chữ ký của người bị thu hồi đất. Trường hợp người bị thu hồi đất không ký Biên bản hoặc cố tình vắng mặt thì phải có xác nhận của Trưởng hoặc Phó Ban Tự quản Thôn, Buôn, Tổ dân phố để làm cơ sở thực hiện các công việc tiếp theo.

c) Biên bản xác nhận về việc thực hiện tuyên truyền, vận động hoặc Biên bản ghi nhận về việc người bị thu hồi đất không ký Biên bản hoặc cố tình vắng mặt phải được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi.

2. Sau thời hạn 07 ngày kể từ ngày niêm yết các Biên bản nêu tại điểm c, khoản 1 Điều này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường lập danh sách những người bị thu hồi đất không chịu hợp tác, đồng thời tham mưu soạn thảo Quyết định kiểm kê bắt buộc và Quyết định thành lập Tổ kiểm kê bắt buộc, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện) ký ban hành.

**Điều 6. Ban hành Quyết định kiểm kê bắt buộc**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký ban hành Quyết định kiểm kê bắt buộc đối với vị trí, địa điểm khu đất cần kiểm kê bắt buộc thuộc địa giới hành chính của cấp huyện đó.

2. Trong Quyết định kiểm kê bắt buộc phải ghi rõ họ tên, nơi cư trú hoặc địa chỉ trụ sở làm việc, cơ quan của người bị thu hồi đất phải kiểm kê bắt buộc; địa điểm kiểm kê bắt buộc và thời gian thực hiện việc kiểm kê bắt buộc (Mẫu số 01 kèm theo).

**Điều 7. Thành lập Tổ kiểm kê bắt buộc**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện Quyết định thành lập Tổ kiểm kê bắt buộc gồm các thành phần chính sau:

a) Đại diện lãnh đạo của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường làm Tổ trưởng; Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã làm Tổ phó;

b) Đại diện các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng hoặc Quản lý Đô thị; đại diện Công an cấp huyện và cấp xã; Cán bộ Địa chính cấp xã; Đại diện chủ đầu tư; Đại diện Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường; Trưởng hoặc Phó Ban TỰ quản Thôn, Buôn, Tổ dân phố làm thành viên;

c) Mời đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể có liên quan của cấp huyện, cấp xã cùng tham gia Tổ kiểm kê bắt buộc;

d) Ngoài các thành phần chủ yếu trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào tình hình thực tế của từng dự án, đối tượng kiểm kê bắt buộc để quyết định thêm các thành phần khác cho phù hợp.

## 2. Nhiệm vụ của Tổ kiểm kê bắt buộc:

a) Xây dựng kế hoạch, thu thập số liệu và tài liệu liên quan đến đối tượng kiểm kê bắt buộc; chuẩn bị các biểu mẫu, biên bản;

b) Tiến hành đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất bị thu hồi của người phải kiểm kê bắt buộc;

c) Bàn giao Biên bản kiểm kê bắt buộc cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường của dự án để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quản lý tài liệu, lưu trữ hồ sơ.

## **Điều 8. Tổng đạt Quyết định kiểm kê bắt buộc và Quyết định thành lập Tổ kiểm kê bắt buộc**

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi tổ chức tổng đạt Quyết định kiểm kê bắt buộc và Quyết định thành lập Tổ kiểm kê bắt buộc cho những người bị thu hồi đất nêu tại khoản 2, Điều 6 của Quy định này. Thời hạn tổng đạt Quyết định kiểm kê bắt buộc và Quyết định thành lập Tổ kiểm kê bắt buộc không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành.

2. Việc tổng đạt Quyết định phải được lập Biên bản có ký nhận của người bị thu hồi đất. Trường hợp người bị thu hồi đất không ký nhận Quyết định hoặc cố tình vắng mặt thì phải lập Biên bản và có xác nhận của Trưởng hoặc Phó Ban TỰ quản Thôn, Buôn, Tổ dân phố nơi có đất bị thu hồi.

3. Quyết định kiểm kê bắt buộc và Quyết định thành lập Tổ kiểm kê bắt buộc phải được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi.

**Điều 9. Thông báo kiểm kê bắt buộc**

1. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tổng đạt Quyết định kiểm kê bắt buộc và Quyết định thành lập Tổ kiểm kê bắt buộc, Tổ kiểm kê bắt buộc phải ra Thông báo kiểm kê bắt buộc. Nội dung Thông báo kiểm kê bắt buộc phải nêu cụ thể thời gian, địa điểm kiểm kê hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất gửi cho người bị thu hồi đất. Thông báo kiểm kê bắt buộc phải được người bị thu hồi đất ký nhận. Trường hợp người bị thu hồi đất không ký nhận hoặc cố tình vắng mặt thì Tổ kiểm kê bắt buộc phải lập Biên bản, có xác nhận của Trưởng hoặc Phó Ban Tự quản Thôn, Buôn, Tổ dân phố.

2. Sau 05 ngày gửi Thông báo kiểm kê bắt buộc cho người bị thu hồi đất, Tổ Kiểm kê bắt buộc tiến hành trình tự, thủ tục kiểm kê bắt buộc.

3. Thông báo kiểm kê bắt buộc được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi và đọc trên Đài Truyền thanh cấp xã.

**Điều 10. Trình tự, thủ tục kiểm kê bắt buộc****1. Công tác chuẩn bị:**

Tổ kiểm kê bắt buộc họp thông qua kế hoạch thực hiện, trong đó có phương án đảm bảo an toàn về con người, phương tiện, vật chất khi tham gia tiến hành kiểm kê bắt buộc; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, chuẩn bị điều kiện về phương tiện, vật chất và kiểm tra công tác đảm bảo trước khi thực hiện.

**2. Tổ chức thực hiện:****a) Tiến hành kiểm kê bắt buộc:**

- Tổ kiểm kê bắt buộc đến địa điểm nơi có đất và tài sản gắn liền với đất phải kiểm kê bắt buộc để công bố quyết định kiểm kê bắt buộc và tiến hành kiểm kê bắt buộc theo kế hoạch;

- Khi tiến hành kiểm kê bắt buộc phải có mặt người bị thu hồi đất. Trường hợp người bị thu hồi đất vắng mặt thì việc kiểm kê bắt buộc vẫn tiến hành nhưng phải có Trưởng hoặc Phó Ban Tự quản Thôn, Buôn, Tổ dân phố hoặc đại diện của ít nhất hai hộ dân tại địa điểm kiểm kê chứng kiến và xác nhận;

- Trong quá trình tiến hành, nếu người bị thu hồi đất cố tình gây cản trở việc thực hiện kiểm kê bắt buộc thì lực lượng được phân công bảo vệ có trách nhiệm thực hiện các biện pháp cách ly, bảo vệ cho lực lượng kiểm kê bắt buộc hoàn thành công việc;

- Quá trình tiến hành kiểm kê bắt buộc phải được ghi vào Biên bản đầy đủ, rõ ràng các số liệu cần thiết phục vụ cho việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Biên bản kiểm kê bắt buộc phải được tất cả thành viên trong Tổ thông qua và ký tên (mẫu số 02 kèm theo). Sau khi kết thúc việc kiểm kê bắt buộc, tiến hành chụp ảnh hoặc quay phim hiện trường;

+ Việc chụp ảnh hoặc quay phim hiện trường do thành viên của Tổ kiểm kê bắt buộc thực hiện hoặc thuê để thực hiện.

+ Đối với trường hợp người bị thu hồi đất vắng mặt thì Tổ kiểm kê bắt buộc phải thực hiện niêm phong tài sản sau khi kiểm kê và giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất có trách nhiệm quản lý.

b) Nội dung kiểm kê bắt buộc bao gồm các số liệu về hiện trạng, như sau:

- Về đất: Diện tích bị thu hồi, mục đích sử dụng đất theo hiện trạng thực tế và theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy tờ liên quan khác.

- Về nhà cửa, vật kiến trúc: diện tích nhà, vật kiến trúc bị thu hồi, các kết cấu chính như móng, khung, cột, sàn, mái, trần; giấy phép xây dựng, giấy tờ khác có liên quan đến quyền sở hữu nhà (nếu có). Không kiểm kê chi tiết tài sản, vật dụng bên trong nhà và trong lòng đất.

- Về cây cối, hoa màu: số lượng, phân loại, năm trồng và các thông số kỹ thuật liên quan.

3. Trường hợp sau khi nhận được Quyết định kiểm kê bắt buộc và thông báo kiểm kê bắt buộc hoặc khi Tổ kiểm kê bắt buộc đến địa điểm kiểm kê mà người bị thu hồi đất chấp nhận hợp tác với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường thì Tổ kiểm kê bắt buộc lập biên bản xác nhận và giao nhiệm vụ lại cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường của dự án tiến hành kiểm kê bình thường, hoặc yêu cầu xác nhận biên bản kiểm kê do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường đã lập đúng quy định trước đó mà người bị thu hồi đất chưa ký.

### **Điều 11. Sử dụng số liệu kiểm kê bắt buộc**

Các số liệu ghi nhận tại biên bản kiểm kê bắt buộc được sử dụng để lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**



**Điều 12. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện việc kiểm kê bắt buộc thuộc các nội dung chi và định mức chi cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án theo quy định.

**Điều 13. Điều khoản thi hành**

Trung tâm phát triển quỹ đất cấp huyện hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện (nơi chưa thành lập Trung tâm phát triển quỹ đất) thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của tất cả các dự án trên địa bàn trừ các nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2007 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh và Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2008 về việc điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh.

Trong quá trình thực hiện quy định này nếu phát sinh vấn đề vướng mắc, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các ngành, đơn vị có liên quan phản ánh, đề xuất ý kiến gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn, giải quyết hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh bổ sung./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Y Dhăm Ênuôl**

**Mẫu số 01**

(Kèm theo Quyết định số 41 /2012/QĐ-UBND, ngày 02 tháng 11 năm 2012 của UBND tỉnh)

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
(CẤP HUYỆN)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

..... ngày ... tháng ... năm .....

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc kiểm kê bắt buộc hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thuộc Dự án:

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN (HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ)**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ Quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng năm 2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định về trình tự, thủ tục kiểm kê bắt buộc hiện trạng đất và tài sản gắn liền trên đất để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông báo số /TB-UBND ngày .... tháng .... năm .... của Ủy ban nhân dân (cấp huyện) về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án (công trình).....

Xét đề nghị của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường của dự án .....

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Áp dụng biện pháp kiểm kê bắt buộc hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất để thực hiện việc thu hồi đất thuộc dự án ..... đối với hộ ông (bà), tổ chức ..... (Ghi rõ họ, tên, địa chỉ tổ chức cá nhân cần kiểm kê).

**Điều 2.** Giao Tổ kiểm kê bắt buộc thực hiện việc kiểm kê đối với hộ gia đình, cá nhân, tổ chức nêu ở điều 1 trong thời gian ....., kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Tổ trưởng Tổ kiểm kê bắt buộc, Chủ đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, hộ ông (bà), tổ chức ..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### *Nơi nhận:*

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Như điều 4 (để thực hiện);
- Lưu: VT.

#### CHỦ TỊCH

---

*Ghi chú: mẫu Quyết định kiểm kê bắt buộc chỉ mang tính chất hướng dẫn, tùy thuộc vào từng dự án cụ thể chỉnh sửa cho phù hợp.*

**Mẫu số 02**

(Kèm theo Quyết định số 41 /2012/QĐ-UBND, ngày 02 tháng 11 năm 2012 của UBND tỉnh)

UBND HUYỆN .....

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----

Số: /BB-TKK

....., ngày ... tháng ... năm .....

**BIÊN BẢN**

Kiểm kê bắt buộc hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất

Tên dự án: .....

Địa chỉ (địa điểm) nơi kiểm kê: .....

**I. Thành phần tham gia kiểm kê**

Ông (Bà) ..... Chức vụ ..... Đại diện .....

Ông (Bà) ..... Chức vụ ..... Đại diện .....

Ông (Bà) ..... Chức vụ ..... Đại diện .....

Ông (Bà) ..... Chức vụ ..... Đại diện .....

Ông (Bà) ..... Chức vụ ..... Đại diện .....

Ông (Bà) ..... Chức vụ ..... Đại diện .....

Ông (Bà) ..... Chức vụ ..... Đại diện .....

**II. Đại diện chủ tài sản bị kiểm kê:**

Ông (Bà) .....

Ông (Bà) .....

**III. Nội dung kiểm kê:****1. Đất**

Giấy CNQSD đất số (nếu có): .....

Thửa đất số: .....

Tờ bản đồ số: .....

Loại đất: .....

**a) Đất sản xuất nông nghiệp:** ..... Diện tích .....

+ Trồng cây hàng năm ..... Diện tích .....

+ Trồng cây lâu năm ..... Diện tích .....

Đất lâm nghiệp: ..... Diện tích .....

Đất nuôi trồng thủy sản: ..... Diện tích .....

Đất nông nghiệp khác: ..... Diện tích .....

**b) Đất phi nông nghiệp:**

Đất ở: ..... Diện tích .....

Đất sản xuất kinh doanh: ..... Diện tích .....

Đất tôn giáo, tín ngưỡng: ..... Diện tích .....

Đất nghĩa trang, nghĩa địa ..... Diện tích .....

Đất phi nông nghiệp khác ..... Diện tích .....

**2. Nhà, vật kiến trúc:**

Nhà ở: ..... Diện tích, kết cấu, cấp nhà

Vật kiến trúc: ..... Diện tích, kết cấu, loại

Chất lượng còn lại (%).....

**3. Cây trồng:**

Cây lấy gỗ: loại cây, kích thước, số lượng .....

Cây ăn trái: loại cây, kích thước, số lượng, sản lượng .....

Cây khác: loại, số lượng .....

**4. Hoa màu:**

Loại hoa màu: ..... Số lượng (m<sup>2</sup>, bụi, khóm) .....

**5. Mồ, mả:**

Mộ xây (kích thước) ..... số lượng .....

Mộ đất (kích thước) ..... số lượng .....

Loại khác ..... số lượng

Ghi chú (nếu có phát sinh): .....

Tài sản khác ..... số lượng .....

**6. Ghi chú (nếu có):**

.....  
 .....  
 .....

**Các thành viên Tổ kiểm kê bắt buộc**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

**Chủ hộ, tổ chức**  
 (Ký tên, đóng dấu)

**Đại diện Ban tự quản Thôn, Buôn, Tổ dân phố**  
 (Đối với trường hợp vắng mặt chủ tài sản)

**UBND cấp xã**  
 (Ký tên, đóng dấu)

*Ghi chú: mẫu biên bản kiểm kê đính kèm quy định chỉ mang tính chất hướng dẫn, nên khi thực hiện kiểm kê bắt buộc thì tùy theo loại tài sản nếu xét thấy cần thiết thì mô tả chi tiết, cụ thể và rõ ràng hơn cho phù hợp thực tế.*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số: 01/2012/CT-UBND

*Đắk Lắk, ngày 15 tháng 5 năm 2012*

## **CHỈ THỊ**

### **Về việc triển khai thi hành Pháp lệnh Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ**

Trong những năm qua, lãnh đạo các Sở, Ban, Ngành của tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã quan tâm chỉ đạo thực hiện nghiêm túc Nghị định số 47/CP ngày 12 tháng 8 năm 1996 của Chính phủ về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, đã đạt được nhiều kết quả đáng kể, góp phần hạn chế thiệt hại về tính mạng và tài sản, đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên tình trạng tàng trữ, sử dụng, chiếm đoạt trái phép vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ vẫn còn xảy ra ở nhiều địa bàn trong tỉnh.

Ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XII đã ban hành Pháp lệnh số 16/2011/UBTVQH12 về Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012; ngày 14 tháng 10 năm 2011 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1785/QĐ-TTg về phê duyệt Kế hoạch triển khai thi hành Pháp lệnh; ngày 05 tháng 4 năm 2012 Chính phủ ban hành Nghị định số 25/2012/NĐ-CP về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Để triển khai thi hành Pháp lệnh Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (sau đây viết gọn là Pháp lệnh) cùng các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện của Chính phủ, Bộ Công an và các cơ quan Trung ương đảm bảo kịp thời, hiệu quả, thống nhất, đúng quy định, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh thực hiện một số nội dung sau:

#### **1. Sở Tư pháp**

Phối hợp với các cơ quan có liên quan tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành với nội dung và hình thức thiết thực, phù hợp với từng đối tượng; bồi dưỡng kiến thức cho báo cáo viên pháp luật để giới thiệu, phổ biến, tuyên truyền các quy định của Pháp lệnh cho cán bộ, công chức ngành tư pháp và các tầng lớp nhân dân nhằm nâng cao nhận thức, thống nhất thực hiện.

#### **2. Công an tỉnh**

a) Thường xuyên chủ trì phối hợp với các Sở, Ban, Ngành có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chỉ đạo, tăng cường quản lý Nhà nước về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo, đánh giá tình hình, làm rõ trách nhiệm của các ngành, các cấp, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh đối với công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

b) Chịu trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành; biên soạn, in ấn, cấp phát tài liệu, tổ chức tập huấn chuyên sâu các nội dung của Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành cho cán bộ, chiến sỹ trong lực lượng Công an tỉnh (đặc biệt là lãnh đạo Công an các cấp và cán bộ, chiến sỹ trực tiếp thực hiện công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ) và các cơ quan, tổ chức được phép sản xuất, trang bị, bảo quản, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ ngoài phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, để thống nhất về nhận thức và thực hiện đầy đủ theo chức năng và nhiệm vụ được giao.

c) Chủ trì triển khai thực hiện các văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh cho sát hợp, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và tình hình thực tế tại địa phương. Đồng thời phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền đến các cấp, các ngành và nhân dân trong tỉnh thực hiện nghiêm túc Pháp lệnh.

d) Chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Sở Công thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị có liên quan tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do tỉnh ban hành, còn hiệu lực có liên quan đến công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ để kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới cho phù hợp.

đ) Tăng cường công tác kiểm tra, thu hồi vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ tàng trữ, sử dụng trái phép hoặc không rõ nguồn gốc, trang bị không đúng đối tượng hoặc không còn yêu cầu trang bị tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, các hộ gia đình và các cá nhân, các địa điểm công cộng, tuyến giao thông trên địa bàn tỉnh; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với những hành vi vi phạm về sản xuất, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

e) Thường xuyên tổ chức các đợt vận động nhân dân tự giác khai báo, phát hiện, giao nộp các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, súng tự chế tàng trữ, sử dụng không đúng quy định pháp luật.

f) Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các cơ quan, ban, ngành đoàn thể có liên quan tổ chức tiếp nhận và xử lý số vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ do các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân giao nộp theo quy định của pháp luật.

### **3. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**

a) Tổ chức tuyên truyền rộng rãi nội dung Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành; đồng thời biên soạn, in sao, cấp phát tài liệu, tổ chức tập huấn chuyên sâu Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành cho sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân viên quốc phòng trong Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên.

b) Tổ chức kiểm tra, chấn chỉnh công tác quản lý, trang bị, cấp phép các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trong các đơn vị quân đội và trong lực lượng dân quân tự vệ; tiến hành thu hồi các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ cấp sai đối tượng; đồng thời thông báo cho lực lượng Công an số vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ do cơ quan Quân sự quản lý bị mất, thất lạc để phối hợp truy tìm, thu hồi.

c) Tổ chức rà phá, tiếp nhận, quản lý, tiêu hủy theo thẩm quyền các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ do các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân giao nộp.

### **4. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh**

a) Tuyên truyền rộng rãi nội dung của Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành; đồng thời biên soạn, in sao, cấp phát tài liệu, tổ chức tập huấn chuyên sâu Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành cho sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân viên trực thuộc lực lượng Bộ đội Biên phòng tỉnh.

b) Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát khu vực biên giới để kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi sản xuất, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

### **5. Sở Công thương**

a) Tổ chức phổ biến Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan cho các tổ chức, đơn vị sản xuất, kinh doanh được cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

b) Chỉ đạo các phòng nghiệp vụ chuyên môn, Chi cục quản lý thị trường phối hợp chặt chẽ với Công an các cấp tăng cường kiểm tra, kiểm soát trên các tuyến vận chuyển hàng hóa, các cơ sở sản xuất, kinh doanh để phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp sản xuất, mua bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

c) Định kỳ hàng năm tổ chức thanh, kiểm tra các doanh nghiệp được phép kinh doanh cung ứng, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp nhằm phát hiện những thiếu sót trong việc bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tổ chức canh gác, bảo vệ ... đảm bảo việc kinh doanh cung ứng và quản lý sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tại các đơn vị được



an toàn tuyệt đối và không để xảy ra các trường hợp mất, thất thoát vật liệu nổ công nghiệp.

### **6. Sở Giáo dục và Đào tạo**

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tổ chức tuyên truyền, giáo dục, nêu cao tinh thần trách nhiệm trong việc vận động, thuyết phục giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; đồng thời có hình thức xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với học sinh, sinh viên, học viên mang vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ vào trường học.

### **7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

a) Tổ chức phổ biến Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan cho các cơ quan, tổ chức quản lý và sử dụng vũ khí thể thao.

b) Kiểm tra, rà soát và có kế hoạch tăng cường quản lý, sử dụng vũ khí thể thao tại các trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh.

### **8. Sở Thông tin và Truyền thông; Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh; Báo Đắk Lắk**

a) Có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin, báo chí thuộc địa phương; đồng thời phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành trên các phương tiện thông tin đại chúng để các tầng lớp nhân dân nâng cao nhận thức và có ý thức chấp hành, không vi phạm pháp luật. Trong đó tập trung tuyên truyền thường xuyên theo Pháp lệnh như: Điều 3 (Giải thích từ ngữ); Điều 5 (Các hành vi bị nghiêm cấm); Điều 7 (Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức được trang bị, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ); Điều 8 (Trách nhiệm của người được giao vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ); Điều 11 (Giao nộp, tiếp nhận và xử lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ); Điều 22 (Các trường hợp được nổ súng khi làm nhiệm vụ bảo vệ An ninh quốc gia)...

b) Chỉ đạo các cơ quan báo chí kịp thời biểu dương, nhân rộng gương tốt của các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc; đấu tranh, lên án những sai sót, tồn tại vi phạm về công tác này.

### **9. Sở Tài chính**

Phối hợp với các đơn vị liên quan, thanh quyết toán các khoản kinh phí tổ chức triển khai thi hành Pháp lệnh đảm bảo đúng mục đích và theo chế độ quy định về quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước.

### **10. Sở Nội vụ (Ban thi đua – khen thưởng tỉnh)**

Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh theo dõi, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng những tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc triển khai thi hành Pháp lệnh.

### **11. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố**

Xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện Pháp lệnh tại địa phương bảo đảm nghiêm túc và có hiệu quả; chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành tới các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có cơ sở đóng trên địa bàn được phép sản xuất, trang bị, bảo quản, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

12. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các đoàn thể và các tổ chức thành viên của Mặt trận phối hợp với các ngành chức năng tuyên truyền, phổ biến, vận động các tầng lớp nhân dân, đoàn viên, hội viên tích cực thực hiện tốt công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

13. Các Sở, Ban, Ngành trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành trong địa phương, nội bộ cơ quan, đơn vị mình.

Giao Công an tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện Chỉ thị này và tập hợp kết quả báo cáo theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phản ánh kịp thời về Công an tỉnh để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo.

Chỉ thị này thay thế Chỉ thị số 16/CT-UBND ngày 18 tháng 9 năm 1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức cuộc vận động toàn dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

Chỉ thị này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2012/CT-UBND

*Đắk Lắk, ngày 29 tháng 8 năm 2012*

## **CHỈ THỊ**

### **Về việc tăng cường các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh**

Sáu tháng đầu năm 2012, được sự quan tâm của các cấp, các ngành trong tỉnh tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông; cùng với sự tham gia tích cực của các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể và sự đồng thuận của nhân dân, công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông đã đạt được một số kết quả nhất định, tai nạn giao thông đã được kiềm chế; số vụ, số người chết và bị thương do tai nạn giao thông giảm 39 vụ, 01 người chết và 16 người bị thương so với cùng kỳ năm 2011.

Tuy nhiên, tình trạng trật tự an toàn giao thông ngày càng diễn biến phức tạp, tai nạn giao thông đã trở thành vấn nạn; số vụ tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng, làm nhiều người chết và bị thương đã gây bức xúc cho toàn xã hội. Tai nạn giao thông thực sự là những thách thức, nguy cơ, hiểm họa tiềm ẩn đối với trật tự, an sinh xã hội và cũng có thể coi là quốc nạn; đòi hỏi các cấp, các ngành cùng toàn dân phải có những hành động quyết liệt, cụ thể, đồng bộ và thiết thực để ngăn chặn hiểm họa này.

Mục tiêu, yêu cầu của năm 2012 - Năm An toàn giao thông là: Thay đổi căn bản nhận thức của lãnh đạo các cấp, các ngành đối với công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông và khắc phục ùn tắc giao thông; phải coi đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng của địa phương. Làm thay đổi về nhận thức và ý thức của người tham gia giao thông; thực hiện giảm thiểu tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông là trách nhiệm của mọi người và của toàn xã hội; xây dựng và hình thành được nếp văn hóa giao thông trong cộng đồng. Nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước và công tác phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội, giữa trung ương và địa phương, tạo đột phá trong công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông.

Đề tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phấn đấu trong những tháng cuối năm 2012 và những năm tiếp theo giảm từ 8% đến 10%

số vụ tai nạn, số người chết và bị thương so với năm 2011 trên địa bàn tỉnh; Ủy ban Nhân dân tỉnh Chỉ thị:

1. Thủ trưởng các sở, ban ngành, các tổ chức, đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp (gọi tắt là cơ quan, đơn vị) phải xác định công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông là vô cùng cấp bách và là nhiệm vụ chính trị quan trọng; do vậy phải tổ chức quán triệt nghiêm túc các quy định về trật tự an toàn giao thông cho cán bộ, công nhân viên chức trong cơ quan, đơn vị mình phụ trách và đưa vào quy chế làm việc, tiêu chí xét thi đua trong cơ quan, đơn vị. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm liên đới nếu có cán bộ, công nhân viên chức trong cơ quan, đơn vị mình vi phạm trật tự an toàn giao thông; đồng thời phải có biện pháp xử lý kỷ luật nghiêm khắc đối với người vi phạm trật tự an toàn giao thông. Bên cạnh đó mỗi cán bộ, công chức, nhân viên, hội viên... phải vận động con, em, người thân trong gia đình chấp hành tốt quy định pháp luật về trật tự an toàn giao thông. Các cơ quan, đơn vị phải ban hành Quy định đối với cán bộ, công chức, viên chức, hội viên, đoàn viên, người lao động trong cơ quan, đơn vị không uống rượu, bia trong giờ làm việc, giờ nghỉ trưa; không uống rượu, bia trước, trong khi điều khiển phương tiện giao thông; kỷ luật nghiêm khắc người của cơ quan, đơn vị mình vi phạm quy định trên, không phân biệt là cán bộ hay nhân viên.

2. Ban An toàn giao thông tỉnh chủ động phối hợp với: Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Đắk Lắk, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Liên đoàn lao động tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng Nghị quyết số 32/2007/NQ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về một số giải pháp cấp bách nhằm kiềm chế tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông; Nghị quyết số 88/2011/NQ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về tăng cường thực hiện các giải pháp trọng tâm bảo đảm trật tự an toàn giao thông đến mọi người dân; đặc biệt là đối tượng thanh, thiếu niên, học sinh, sinh viên... về những nội dung trọng tâm trong Kế hoạch hành động “*Năm An toàn giao thông- 2012*”.

3. Công an tỉnh tập trung tối đa lực lượng, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, tổ chức tuần tra kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm là nguyên nhân trực tiếp gây ra tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông. Tăng cường sự phối hợp giữa lực lượng Cảnh sát giao thông với các lực lượng Cảnh sát khác tham gia bảo đảm trật tự an toàn giao thông và xử lý nghiêm đối tượng thanh, thiếu niên càn quấy, tụ tập gây rối trật tự công cộng; kiên quyết không để xảy ra đua xe trái phép.

- Phối hợp với lực lượng Thanh tra giao thông tăng cường quản lý và kiểm soát, xử lý vi phạm đối với xe ô tô chở khách, nhất là xe ô tô chở khách ban đêm tại các tuyến Quốc lộ qua địa bàn tỉnh và trong các dịp nghỉ lễ, tết...

- Chỉ đạo Công an các huyện, thị xã, thành phố đẩy mạnh hoạt động tuần tra kiểm soát trên các tuyến, địa bàn trọng điểm, nơi tiềm ẩn xảy ra tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng, xử lý quyết liệt, kịp thời những vi phạm về trật tự an toàn giao thông đường bộ.

4. Sở Giao thông vận tải phải có kế hoạch tập trung chỉ đạo các doanh nghiệp vận tải bằng ô tô bố trí đủ xe, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân và phải có các biện pháp duy trì chế độ bảo dưỡng, sửa chữa bảo đảm yêu cầu kỹ thuật của phương tiện. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên các doanh nghiệp kinh doanh vận tải trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông như: Điều kiện an toàn của phương tiện, thời gian lái xe, chờ đúng tải trọng, đúng số người quy định; người điều khiển phương tiện không sử dụng rượu, bia..... Kiên quyết đình chỉ hoạt động của các phương tiện không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật và người điều khiển phương tiện không đáp ứng đúng quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ thực hiện bảo đảm an toàn hệ thống hạ tầng giao thông, các biển báo hiệu, chỉ dẫn trên các tuyến đường trọng điểm thuộc phạm vi quản lý; kịp thời xử lý những yếu tố mất an toàn giao thông liên quan đến tình trạng của cầu, đường; có phương án dự phòng thiết bị, đủ phương tiện cần thiết để sẵn sàng tham gia giải quyết các tình huống phát sinh. Chỉ đạo cơ quan chức năng thuộc Sở Giao thông vận tải ban hành Quy định cấm xe vận chuyển gỗ tròn trong mùa mưa (từ ngày 15 tháng 5 đến hết 30 tháng 10 hàng năm) trên các tuyến đường cấp phối của tỉnh.

- Chỉ đạo lực lượng Thanh tra giao thông tăng cường kiểm tra, giám sát bảo đảm trật tự an toàn giao thông trong hoạt động vận tải; tăng cường tuần tra kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trên các tuyến giao thông trọng điểm, lấn chiếm hành lang an toàn giao thông đường bộ, thực hiện đo nồng độ cồn đối với lái xe khách đi đường dài tại các bến khi xuất phát. Phối hợp với lực lượng Cảnh sát giao thông tăng cường tuần tra kiểm soát, xử lý các lái xe khách chở quá tải trọng, quá số người quy định, đón trả khách trái quy định; điều khiển phương tiện hết niên hạn sử dụng hoặc không đảm bảo điều kiện an toàn kỹ thuật khi tham gia giao thông và hoạt động vận tải không đủ điều kiện an toàn....

- Tăng cường kiểm tra và xiết chặt quản lý việc đào tạo, sát hạch, cấp Giấy phép lái xe: đặc biệt là lái xe chở khách, xe tải và xe Công ten nơ (Container).

- Đẩy mạnh việc thực hiện giai đoạn III, Kế hoạch lập lại trật tự hành lang an toàn giao thông đường bộ theo đúng Quyết định 1856/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tổ chức Đoàn kiểm tra đôn đốc, chỉ đạo thực hiện công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trong các dịp lễ, tết... thuộc địa bàn quản lý và một số địa phương có tình hình trật tự an toàn giao thông phức tạp.

5. Đối với đường thủy nội địa: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Công an tỉnh tăng cường công tác kiểm tra các phương tiện chở khách ngang sông, các bến đò phục vụ khách du lịch. Rà soát, kiểm tra và kiên quyết đình chỉ hoạt động của bến, phương tiện thủy không đủ điều kiện an toàn, không trang bị đủ phao cứu sinh; người điều khiển phương tiện không có bằng, chứng chỉ chuyên môn...

6. Sở Giáo dục và Đào tạo phải có kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục kiến thức an toàn giao thông trong trường học; giáo dục ý thức tự giác chấp hành pháp luật cho học sinh, sinh viên khi tham gia giao thông. Nhà trường phải kết hợp với Đoàn, Đội và gia đình giáo dục học sinh đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông bằng mô tô, xe gắn máy. Có biện pháp mạnh ngăn chặn tình trạng học sinh chưa đủ tuổi hoặc chưa có Giấy phép lái xe điều khiển mô tô, xe gắn máy; quy định chế độ trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường trong việc xử lý kỷ luật đối với học sinh, sinh viên vi phạm các quy định của pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

7. Sở Thông tin và Truyền thông tăng cường chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng đẩy mạnh công tác tuyên truyền pháp luật về trật tự an toàn giao thông; tạo ra sự đồng thuận của các cơ quan thông tin đại chúng và trong nhân dân khi thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

8. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh tăng thời lượng và nâng cao chất lượng các chuyên mục, chương trình tuyên truyền về trật tự an toàn giao thông trên sóng phát thanh và truyền hình, kịp thời truyền đi các thông điệp, hình ảnh, phóng sự về trật tự an toàn giao thông đến với người dân, phê phán quyết liệt những hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam tỉnh, Hội Liên hiệp thanh niên tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh kịp thời triển khai các chương trình hoạt động thuộc lĩnh vực phụ

trách đến các hội viên, đoàn viên để thành viên tự giác chấp hành và vận động con em, người thân trong gia đình mình chấp hành nghiêm pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

10. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong tỉnh phải xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này; hàng năm phải có bản đăng ký các chỉ tiêu cụ thể gắn với chỉ tiêu thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của đơn vị, địa phương để phấn đấu thực hiện, làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong lĩnh vực đảm bảo trật tự an toàn giao thông của đơn vị, địa phương mình.

Riêng đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có bản đăng ký chỉ tiêu giảm tai nạn giao thông trong địa bàn quản lý. Trước mắt các đơn vị, địa phương phải đăng ký chỉ tiêu *Năm an toàn giao thông -2012* với Ban An toàn giao thông tỉnh.

11. Ban An toàn giao thông tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ theo dõi định kỳ việc thực hiện công tác thi đua khen thưởng của các cơ quan, đơn vị; kịp thời khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trên lĩnh vực an toàn giao thông; đồng thời phê bình nghiêm túc các cơ quan, đơn vị, tổ chức có người vi phạm trật tự an toàn giao thông và những quy định tại Chỉ thị này.

Giao cho Thường trực Ban An toàn giao thông tỉnh chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc, theo dõi, định kỳ tổng hợp tình hình, báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lữ Ngọc Cư**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2012/CT-UBND

*Đắk Lắk, ngày 11 tháng 10 năm 2012*

## **CHỈ THỊ**

### **Về việc tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Trong thời gian qua, cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tốc độ phát triển đô thị của tỉnh diễn ra khá nhanh, việc xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa các công trình của các tổ chức, cá nhân ngày càng nhiều. Việc tuân thủ và chấp hành các quy định của nhà nước về pháp luật xây dựng của các tổ chức, cá nhân đã có nhiều chuyển biến tích cực, các đô thị được quan tâm đầu tư phát triển, chất lượng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và dịch vụ công cộng được nâng lên; từng bước hình thành hệ thống các đô thị hiện đại, văn minh theo định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị của tỉnh. Công tác quản lý trật tự xây dựng đã được chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trật tự xây dựng; việc cải thiện thủ tục hành chính đã giảm bớt phiền hà trong công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn. Tuy nhiên, công tác quản lý trật tự xây dựng tại một số địa phương vẫn còn bộc lộ một số tồn tại, số vụ vi phạm trật tự xây dựng như: Việc thực hiện xây dựng theo Giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng tại một số địa phương còn buông lỏng, xử lý chưa kịp thời, nghiêm minh; tình trạng xây dựng sai Giấy phép xây dựng, không có Giấy phép xây dựng vẫn còn diễn ra làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, gây khó khăn cho công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư.

Để chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại nêu trên, đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường sự chỉ đạo, điều hành của các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn; các Sở, ban, ngành trong công tác quản lý trật tự xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu:

#### **1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:**

a) Kiện toàn tổ chức cán bộ làm công tác quản lý trật tự xây dựng tại các xã, phường, thị trấn. Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ thực hiện công tác cấp Giấy phép xây dựng và cán bộ quản lý trật tự xây dựng.

b) Phân công, phân nhiệm rõ ràng, cụ thể cho các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng theo quy định tại Nghị định số 180/2007/NĐ-CP ngày



07/12/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xây dựng về xử lý vi phạm trật tự xây dựng đô thị, nhất là trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

c) Tổ chức kiểm tra, rà soát lại tình hình xây dựng không có Giấy phép xây dựng, sai Giấy phép xây dựng trên địa bàn; thực hiện các biện pháp xử lý nghiêm và kịp thời những công trình, những tổ chức, cá nhân vi phạm theo Nghị định số 180/2007/NĐ-CP và Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở. Kết quả kiểm tra, rà soát báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Xây dựng theo định kỳ 06 tháng, hàng năm.

d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, lực lượng quản lý trật tự đô thị, tăng cường công tác kiểm tra, tập trung chỉ đạo và kiên quyết xử lý các vi phạm về trật tự xây dựng, khắc phục tình trạng xử phạt nhiều lần nhưng vẫn để tồn tại; đồng thời phải xử lý nghiêm và kiên quyết thực hiện việc tháo dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật. Giao trách nhiệm cụ thể cho từng cá nhân, tổ chức, trong công tác kiểm tra quản lý xây dựng trên địa bàn; kiên quyết thực hiện kiểm điểm, kỷ luật các tổ chức, cá nhân có liên quan để xảy ra việc xây dựng không có Giấy phép xây dựng hoặc sai Giấy phép xây dựng, sự cố xây dựng do chủ đầu tư và nhà thầu xây dựng vi phạm nghiêm trọng các quy định quản lý xây dựng mà không phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời.

e) Phối hợp chặt chẽ với Thanh tra Sở Xây dựng để kịp thời tổ chức thực hiện và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm các quyết định xử lý hoặc kiến nghị xử lý của Chánh Thanh tra Sở Xây dựng đối với các công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn do mình quản lý.

f) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật nếu để xảy ra tình trạng buông lỏng quản lý hoặc xử lý không triệt để các vi phạm trật tự xây dựng tại địa phương và chịu trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng theo quy định tại khoản 2, Điều 10, Nghị định số 180/2007/NĐ-CP.

## **2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:**

a) Chủ động tổ chức kiểm tra và chịu trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định tại khoản 1, Điều 10 của Nghị định số 180/2007/NĐ-CP.

b) Có trách nhiệm phối hợp với Thanh tra Xây dựng trong công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn do địa phương quản lý.

c) Hàng tháng báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố về tình hình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn do địa phương quản lý (trong đó nêu rõ tên, địa chỉ các tổ chức, cá nhân vi phạm, hành vi vi phạm và việc xử lý, xử phạt theo quy định của pháp luật).

### **3. Sở Xây dựng:**

a) Tăng cường công tác kiểm tra, theo dõi công tác kiểm tra việc chấp hành các thủ tục hành chính trong cấp Giấy phép xây dựng, quản lý quy hoạch xây dựng của các địa phương. Phát hiện và kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có biện pháp chấn chỉnh kịp thời các địa phương chưa thực hiện nghiêm túc công tác quản lý trật tự xây dựng.

b) Kiện toàn tổ chức lực lượng Thanh tra Xây dựng về số lượng, chất lượng và đảm bảo điều kiện làm việc để thực hiện có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ được phân công. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành xây dựng đối với các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh trong suốt quá trình từ khi khởi công cho đến khi hoàn thành đưa vào sử dụng. Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm.

c) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ngành có liên quan, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn;

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Chỉ đạo các cơ quan thông tin, tuyên truyền; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tăng cường công tác tuyên truyền để nâng cao ý thức, trách nhiệm và nhận thức của các tầng lớp nhân dân đối với việc ủng hộ, tham gia công tác đảm bảo trật tự xây dựng trên địa bàn.

e) Chánh Thanh tra Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, nắm tình hình xây dựng trên địa bàn, kiến nghị Giám đốc Sở Xây dựng báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh những biện pháp chấn chỉnh, khắc phục.

f) Chánh Thanh tra Sở Xây dựng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng chịu trách nhiệm về tình hình vi phạm trật tự xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý; xử lý kỷ luật các cán bộ dưới quyền được phân công quản lý trật tự xây dựng để xảy ra vi phạm.

### **4. Sở Tài nguyên và Môi trường:**

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo phòng chuyên môn và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trong việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra công tác sử dụng đất, xử phạt nghiêm minh các trường hợp sử dụng đất trái phép, không đúng mục đích.

### **5. Công an tỉnh:**

Chỉ đạo Công an các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, kiểm tra Công an các xã, phường, thị trấn thực hiện tốt việc phối hợp với các cơ quan chức năng để duy trì việc thực hiện nghiêm chỉnh các yêu cầu trong quyết định đình chỉ thi công xây dựng, quyết định cưỡng chế phá dỡ của cấp có thẩm quyền.

### **6. Trách nhiệm của chủ đầu tư:**

a) Trách nhiệm chung của chủ đầu tư:

- Chỉ được khởi công xây dựng công trình khi đã có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 72 của Luật Xây dựng ngày 26/11/2003.

- Phải thông báo ngày khởi công xây dựng công trình bằng văn bản cho Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có công trình xây dựng trong thời hạn 05 ngày làm việc trước khi khởi công xây dựng công trình.

- Phải xây dựng công trình theo đúng nội dung giấy phép xây dựng được cấp.

- Phải treo biển báo công khai các thông tin về công trình được phép xây dựng tại công trường theo quy định.

- Có trách nhiệm bảo đảm trật tự xây dựng theo quy định tại Điều 6, Nghị định số 180/2007/NĐ-CP.

b) Trách nhiệm của chủ đầu tư đối với công trình được miễn Giấy phép xây dựng:

Những công trình xây dựng thuộc đối tượng được miễn Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật hiện hành, trước khi khởi công xây dựng chủ đầu tư phải gửi văn bản thông báo ngày khởi công kèm theo các bản vẽ mặt bằng xây dựng, mặt bằng móng, mặt đứng chính công trình cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng theo phân cấp và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có công trình xây dựng biết, để theo dõi và quản lý theo quy định. Đối với công trình phải lập dự án

thì ngoài các tài liệu nêu trên, còn phải gửi văn bản tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở của cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành.

#### **7. Trách nhiệm của nhà thầu thi công xây dựng:**

a) Chỉ được khởi công xây dựng công trình khi đã có đủ các điều kiện khởi công theo quy định.

b) Thi công xây dựng theo đúng Giấy phép xây dựng được cấp và hợp đồng đã ký với chủ đầu tư.

c) Có biện pháp bảo đảm an toàn đối với công trình và các công trình lân cận.

d) Có biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường cho công trình và khu vực xung quanh. Những công trình xây dựng trong đô thị phải được che kín xung quanh đảm bảo môi trường và mỹ quan đô thị.

e) Có trách nhiệm bảo đảm trật tự xây dựng theo quy định tại Điều 7, Nghị định số 180/2007/NĐ-CP.

#### **8. Trách nhiệm của nhà thầu tư vấn thiết kế, nhà thầu tư vấn giám sát:**

a) Đối với nhà thầu tư vấn thiết kế: Có trách nhiệm bảo đảm trật tự xây dựng theo quy định tại khoản 1, Điều 8, Nghị định số 180/2007/NĐ-CP.

b) Đối với nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình: Có trách nhiệm bảo đảm trật tự xây dựng theo quy định tại khoản 2, Điều 8, Nghị định số 180/2007/NĐ-CP.

#### **9. Thủ trưởng các đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước và các dịch vụ khác liên quan đến công trình xây dựng:**

Có trách nhiệm ngừng cung cấp các dịch vụ điện, nước, bưu chính viễn thông và các dịch vụ khác khi có yêu cầu của Ủy ban nhân dân các cấp hoặc của cơ quan chức năng xử lý vi phạm trật tự xây dựng đối với công trình vi phạm (kể cả các tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ cho công trình vi phạm). Trường hợp, các tổ chức và cá nhân cung cấp các dịch vụ nêu trên, không nghiêm túc thực hiện thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **10. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, thanh tra viên được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng:**

a) Phải tuân thủ việc cấp Giấy phép xây dựng đúng quy định của pháp luật; không sách nhiễu, gây khó khăn cho chủ đầu tư xây dựng công trình khi đến xin Giấy phép xây dựng.

b) Không áp dụng hình thức phạt tiền cho tồn tại bộ phận công trình, công trình vi phạm.

c) Không dung túng, bao che, phải xử lý kịp thời các công trình xây dựng vi phạm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

d) Không nhận tiền, hiện vật hoặc đi ăn, uống và các hoạt động khác theo lời mời của chủ đầu tư xây dựng công trình, nhà thầu xây dựng.

e) Không sách nhiễu, gây khó khăn cho chủ đầu tư xây dựng công trình, nhà thầu trong thi công xây dựng công trình khi đã có đủ các hồ sơ, thủ tục, Giấy phép xây dựng và các tài liệu liên quan theo quy định của pháp luật.

f) Có trách nhiệm bảo đảm trật tự xây dựng theo quy định tại Điều 11, Nghị định số 180/2007/NĐ-CP.

### **11. Tổ chức thực hiện:**

a) Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan chức năng có liên quan theo dõi việc triển khai thực hiện Chỉ thị này và có trách nhiệm đôn đốc, tổng hợp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Chỉ thị theo định kỳ 06 tháng, hàng năm.

b) Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc cần phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết.

c) Yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này.

Chỉ thị này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành và thay thế Chỉ thị số 10/2008/CT-UBND ngày 10/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Y Dễm Ênuôi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2012/CT-UBND

*Đắk Lắk, ngày 24 tháng 10 năm 2012*

## **CHỈ THỊ**

### **Về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển nhân lực tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020**

Thực hiện Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 24/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Xây dựng hệ thống thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực quốc gia; Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội giai đoạn 2011 - 2015; Quyết định số 3433/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực của tỉnh giai đoạn 2011 - 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các Sở, ban, ngành của tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

#### **1. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện lồng ghép các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển nhân lực vào Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và các Chương trình, kế hoạch 5 năm, hàng năm của tỉnh.

b) Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương để phê duyệt, triển khai chương trình, dự án trọng điểm phát triển nhân lực chất lượng cao; quản trị và duy trì hệ thống; hướng dẫn, hỗ trợ các đơn vị về phương pháp xây dựng hệ thống thông tin và tiến hành dự báo nhu cầu nhân lực.

c) Làm đầu mối thu thập, tổng hợp, nhập liệu, cập nhật thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực của tỉnh vào hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư, khai thác nguồn thông tin của hệ thống để phục vụ và dự báo nhu cầu nhân lực trong phạm vi của tỉnh.

d) Tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án cụ thể phát triển nhân lực của tỉnh; đánh giá, tổng kết tình hình thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực hàng năm để báo cáo các Bộ, ngành Trung ương theo quy định và

thường xuyên rà soát, bổ sung Quy hoạch phát triển nhân lực của tỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế; đề xuất tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy định liên quan về công tác thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực ở các Sở, ngành, địa phương.

đ) Lập dự toán kinh phí cho các dự án cụ thể đầu tư xây dựng đầu mối thu thập, xử lý, dự báo và báo cáo thông tin, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành. Phối hợp với Cục Thống kê tỉnh và các đơn vị liên quan xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin dự báo nhu cầu nhân lực của tỉnh, kết nối với hệ thống dữ liệu, thông tin dự báo nhu cầu nhân lực của Quốc gia.

e) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực có nhiệm vụ khai thác dữ liệu để đưa ra các sản phẩm thông tin và kết quả dự báo ở địa phương, theo ngành nghề, trình độ đào tạo. Chú trọng vào phương pháp luận về dự báo; các phương pháp định tính và định lượng, các mô hình dự báo, đặc biệt cho lĩnh vực cung - cầu nhân lực.

## **2. Các Sở, ngành của tỉnh**

a) Thực hiện lồng ghép các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển nhân lực vào Quy hoạch phát triển, chương trình, kế hoạch 5 năm và hàng năm của ngành.

b) Tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án cụ thể phát triển nhân lực của ngành. Đánh giá, tổng kết tình hình thực hiện chương trình, dự án phát triển nhân lực hàng năm gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư đề tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; cung cấp thông tin, số liệu cho các sở, ngành, đơn vị liên quan xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin dự báo nhu cầu nhân lực của tỉnh; thường xuyên rà soát các chỉ tiêu liên quan đến phát triển nhân lực của ngành, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung Quy hoạch phát triển nhân lực phù hợp với tình hình thực tế.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện việc thu thập và cập nhật thông tin, dữ liệu; xây dựng hệ thống thông tin dự báo nhu cầu nhân lực thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tuân theo các chuẩn dữ liệu được quy định tại Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 24/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

d) Đánh giá, xác định yêu cầu, nhu cầu nhân lực tham gia hệ thống thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực theo chức năng, nhiệm vụ được giao; thu thập thông tin từ các đơn vị, doanh nghiệp thuộc diện mình quản lý.

Ngoài ra, các Sở, ngành sau đây có trách nhiệm:

đ) Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ngành có liên quan kiểm tra, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt địa điểm xây dựng, mở rộng các cơ sở đào tạo, đáp ứng yêu cầu về quy mô, chất lượng và phù hợp với đặc thù của huyện, thị xã, thành phố và của tỉnh.

e) Sở Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp với Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ động bố trí quỹ đất để xây dựng, mở rộng các cơ sở đào tạo, đáp ứng yêu cầu về quy mô, chất lượng và phù hợp với đặc thù của huyện, thị xã, thành phố và của tỉnh.

g) Sở Nội vụ: Tham mưu thành lập Hội đồng đào tạo nhân lực của tỉnh, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu của địa phương; đồng thời chủ trì:

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan tham mưu triển khai phương án củng cố và xây dựng đội ngũ làm công tác thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực trong các cơ quan nhà nước theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ; thực hiện cơ chế huy động nguồn nhân lực chất lượng cao, các chuyên gia, các nhà quản lý có kinh nghiệm tham gia vào công tác thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực theo quy định của Trung ương.

- Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu thực hiện chế độ sử dụng, đào tạo, đãi ngộ phù hợp những cán bộ làm công tác thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực theo quy định của Trung ương.

h) Cục Thống kê: Chủ trì và phối hợp với các Sở, ngành, các đơn vị liên quan xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin dự báo nhu cầu nhân lực của tỉnh, kết nối với hệ thống dữ liệu, thông tin dự báo nhu cầu nhân lực của Quốc gia.

i) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện có hiệu quả Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Đề án 1956) trên địa bàn tỉnh; tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách sử dụng, đãi ngộ nhân lực, bảo đảm điều kiện về nhà ở, trường học, bệnh viện và các điều kiện khác đáp ứng nhu cầu của người lao động; tham mưu xây dựng chính sách thu hút nhân lực cho các khu, cụm công nghiệp của tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề trên địa bàn toàn tỉnh và phối hợp thực hiện chỉ đạo về công tác đào tạo,



mở ngành, nghề trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề trong các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện tốt nhiệm vụ cung cấp thông tin về lao động, việc làm, nhu cầu đào tạo cho doanh nghiệp, người học, cơ sở đào tạo và các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Cục Thống kê tỉnh, Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin dự báo nhu cầu nhân lực của tỉnh. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc tích hợp số liệu thông tin về thị trường lao động do Sở quản lý vào hệ thống thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực của tỉnh, xác định hệ thống chỉ tiêu đầu vào, xây dựng nội dung và công cụ phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu xây dựng kế hoạch và chương trình dạy nghề theo nhu cầu nhân lực của tỉnh và chủ thể sử dụng lao động khác.

#### k) Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan rà soát, hoàn chỉnh quy hoạch mạng lưới cơ sở đào tạo trên địa bàn, bảo đảm phù hợp với quy hoạch mạng lưới chung các cơ sở đào tạo, dạy nghề trong cả nước; thành lập các Hội đồng chuyên gia theo ngành đào tạo của tỉnh.

- Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch và chương trình đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu của tỉnh và các chủ thể sử dụng lao động khác; xây dựng kế hoạch và chương trình đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực tại các đơn vị trong tỉnh; ban hành các cơ chế, quy định nhằm gắn kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, mở rộng hình thức đào tạo, hợp tác nghiên cứu khoa học theo đơn đặt hàng, thu hút doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào công tác đào tạo nhân lực cho địa phương; hình thành Hội đồng đào tạo nhân lực tại địa phương để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu của địa phương.

- Chủ động phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng, mở rộng các cơ sở đào tạo, đáp ứng yêu cầu về quy mô, chất lượng và phù hợp với đặc thù của địa phương.

#### l) Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan tham mưu triển khai chuẩn kỹ thuật, chuẩn dữ liệu, chuẩn trao đổi dữ liệu của hệ thống để kết nối qua mạng cho các cơ quan, đơn vị liên quan theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc đào tạo, tập huấn về các chuẩn này cho đội ngũ cán bộ làm công tác thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực tại các đơn vị trong hệ thống.

- Chỉ đạo và tổ chức tuyên truyền, quảng bá, phổ biến về hệ thống thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực quốc gia và của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng.

#### m) Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và bố trí kinh phí để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng đầu mối thu thập, xử lý, dự báo và báo cáo thông tin.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan tham mưu triển khai các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về cơ chế tài chính và định mức chi cho các hoạt động thu thập, xử lý, dự báo và báo cáo thông tin về nhu cầu nhân lực của tỉnh.

### **3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

a) Lồng ghép các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển nhân lực vào Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, chương trình, kế hoạch 5 năm và hàng năm của địa phương. Tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án cụ thể về phát triển nhân lực của tỉnh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

b) Đánh giá, tổng kết tình hình thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực hàng năm gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong quá trình triển khai thực hiện, các địa phương cần thường xuyên rà soát, đề nghị bổ sung Quy hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh cũng như của địa phương.

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng, mở rộng các cơ sở đào tạo, đáp ứng yêu cầu về quy mô, chất lượng và phù hợp với đặc thù của địa phương.

d) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin dự báo nhu cầu nhân lực của địa phương, kết nối với hệ thống dữ liệu, thông tin dự báo nhu cầu nhân lực của tỉnh. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện việc thu thập và cập nhật thông tin, dữ liệu; xây dựng hệ thống thông tin dự báo nhu

cầu nhân lực thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của địa phương tuân theo các chuẩn dữ liệu được quy định tại Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 24/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Đánh giá, xác định yêu cầu, nhu cầu nhân lực tham gia hệ thống thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực theo chức năng, nhiệm vụ được giao; chịu trách nhiệm thu thập thông tin từ các đơn vị, hộ gia đình và doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trên địa bàn.

#### 4. Các cơ sở đào tạo

Căn cứ Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam, Quy hoạch phát triển nhân lực của tỉnh giai đoạn 2011 - 2020, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của tỉnh, thông tin và dự báo về thị trường lao động và các quy định, hướng dẫn của các cơ quan chức năng để xây dựng kế hoạch tuyển sinh và đào tạo cho phù hợp.

#### 5. Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động

a) Xây dựng kế hoạch quản lý và phát triển nhân lực của đơn vị mình. Chủ động bố trí nguồn lực của doanh nghiệp trong việc đào tạo, bồi dưỡng, đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực giai đoạn 2011 - 2015; rà soát các hợp đồng đào tạo nhân lực đã ký kết với các cơ sở đào tạo trong những năm qua, đánh giá chất lượng của học sinh, sinh viên tốt nghiệp để cung cấp ý kiến phản hồi tới cơ sở đào tạo.

b) Tiếp tục xây dựng, tăng cường hợp tác với cơ sở đào tạo, các cơ quan nghiên cứu trong các hoạt động đào tạo, xác định nhu cầu nhân lực, huy động và chia sẻ nguồn lực, kinh phí cùng với các cơ sở đào tạo để đẩy mạnh công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học theo nhu cầu; phối hợp với các cơ sở đào tạo xây dựng các chuẩn đầu ra của ngành, nghề đào tạo.

c) Hợp tác, tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở thực tập thực tế cho học sinh, sinh viên của các cơ sở đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức sử dụng lao động hỗ trợ về tài chính cho cơ sở đào tạo.

Căn cứ Chỉ thị, các Sở, ngành của tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố; các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động khẩn trương xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện. Định kỳ **trước ngày 15/8 hàng năm** báo cáo kết quả thực hiện về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo các Bộ, ngành Trung ương và Thường trực Ban Chỉ đạo Quốc gia thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực và đào tạo theo nhu cầu xã hội **trước ngày 30/9 hàng năm**. Kịp thời báo cáo, đề xuất những vấn đề vướng mắc,

phát sinh trong việc triển khai thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Y Dhăm Ênuôl**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN**

Địa chỉ : Số 8 Mai Hắc Đế - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: [ubnd@daklak.gov.vn](mailto:ubnd@daklak.gov.vn)

Website: <http://www.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Số 45 Nguyễn Tất Thành - Tp. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk